

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM HUẾ  
DỰ ÁN HỢP TÁC VIỆT NAM – HÀ LAN

**BÀI GIẢNG  
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT**



Người biên soạn: Đào Mộng Điệp

Huế, 08/2009

# BÀI I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

## I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI NHÀ NƯỚC

### 1. Quan điểm phi Mác xít bàn về nguồn gốc ra đời nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng xã hội đa dạng và phức tạp. Việc nghiên cứu nguồn gốc nhà nước giữ một vị trí quan trọng bởi đây là vấn đề cốt lõi làm cơ sở để đánh giá và nghiên cứu các vấn đề khác. Việc nhận định đúng đắn nguồn gốc ra đời của nhà nước giúp chúng ta hiểu rõ các thuộc tính cơ bản về nhà nước, bản chất nhà nước và sự tồn tại của nhà nước trong quá trình phát triển của dòng chảy lịch sử. Từ thời kỳ cổ đại, trung đại và cận đại đã có rất nhiều quan điểm khác nhau bàn về nguồn gốc ra đời của nhà nước.

Thuyết thần học đã khẳng định nhà nước ra đời là do Chúa và Thượng đế sinh ra. Nhà nước là sản phẩm của thượng đế và nhà nước là lực lượng siêu nhiên và tất yếu quyền lực nhà nước bất biến, vĩnh cửu. Quyền lực của nhà nước là quyền lực của thượng đế và tất cả các thành viên trong xã hội phải phục tùng quyền lực này. Đại diện cho quan điểm của học thuyết này có các nhà tư tưởng như Ph. Acvin, Masiten, Koct...

Theo quan điểm của Arixtot, Mikhailop, Merdooc... đại diện cho thuyết gia trưởng thì cho rằng nhà nước ra đời là sản phẩm của sự phát triển gia đình và quyền lực của người gia trưởng trong gia đình càng giống như quyền lực của nhà nước.

Vào thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã tồn tại những tư tưởng quan điểm mới về nguồn gốc ra đời nhà nước. Thuyết khế ước xã hội đã ra đời và đa số các nhà học giả tư sản như: John Locke, Montesquieu, DenisDiderot, Jean Jacques Roussau đều cho rằng nhà nước ra đời là sản phẩm của một hợp đồng được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Nhà nước thể hiện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong xã hội.

Thuyết khế ước xã hội cho rằng chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân và nếu như vai trò của nhà nước không được giữ vững, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ mất hiệu lực và nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết thỏa ước mới. Với ý nghĩa như vậy, thuyết này là cơ sở cho thuyết dân chủ cách mạng và là cơ sở cho cách mạng tư sản lật đổ ách thống trị phong kiến.

Theo Gumplovich, E.Đuyring, đại diện cho quan điểm của thuyết bạo lực lại cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà thị tộc chiến thắng đã nghĩ ra bộ máy nhà nước để trấn áp thị tộc chiến bại. Với quan điểm này, nhà nước là công cụ thống trị của kẻ mạnh đối với kẻ yếu.

Thuyết tâm lý cho rằng nhà nước ra đời xuất phát từ nhu cầu tâm lý của người nguyên thủy muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ. Do đó, L.Peteraziki, Phorededer đại diện của học thuyết này cho rằng nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội.

Có thể nói, các học thuyết trên cho rằng nhà nước là hiện tượng tồn tại mãi cùng xã hội loài người, giải thích nguồn gốc ra đời của nhà nước đã tách rời nhà nước cùng với quá trình vận động và phát triển của đời sống vật chất xã hội loài người, không nhìn thấy nguyên nhân kinh tế là yếu tố nền tảng thúc đẩy quá trình hình thành nhà nước. Các học thuyết trên đều chứng minh nhà nước là của toàn xã

hội không phụ thuộc giai cấp nào. Những học thuyết trên do bị hạn chế về lịch sử và thể giới quan nên chưa giải thích được đúng đắn và khoa học về nguồn gốc ra đời của nhà nước.

## **2. Quan điểm Mác-Lê Nin về nguồn gốc nhà nước.**

Trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Mác-Lê Nin cho rằng nhà nước không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu, bất biến mà nhà nước phải là một hiện tượng lịch sử, là sản phẩm của sự phát triển nội tại xã hội.

Nhà nước có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong khi những điều kiện làm nảy sinh nhà nước không còn nữa. Lê Nin cho rằng: *“Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ ở đâu hệ lúc nào và chừng nào mà về mặt khách quan những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì nhà nước xuất hiện.”*

### **a. Xã hội cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc - bộ lạc**

Xã hội cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế- xã hội đầu tiên của lịch sử nhân loại. Xã hội này chưa có giai cấp, chưa có nhà nước nhưng những nguyên nhân dẫn tới sự hình thành nhà nước lại bắt đầu nảy sinh trong xã hội này. Nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy là cơ sở để giải thích đúng đắn nguyên nhân cơ bản làm nảy sinh nhà nước.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy tồn tại chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất, mọi người cùng làm, cùng hưởng không ai có đặc quyền đặc lợi gì, tất cả đều hưởng thụ thành quả lao động ngang nhau. Xã hội cộng sản nguyên thủy do công cụ lao động chưa được cải tiến, kinh nghiệm lao động chưa được tích lũy, con người lại chưa biết rõ về thế giới tự nhiên do đó con người phải sống thành bầy đàn để tự bảo vệ mình. Chính vì vậy, mọi người đều lao động và hưởng thụ như nhau, xã hội chưa có sự phân hóa thành các giai cấp đối lập nhau về lợi ích, xã hội chưa có kẻ giàu, người nghèo.

Xuất phát từ điều kiện kinh tế đã quyết định đời sống xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy, tế bào đầu tiên của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất. Thị tộc tổ chức theo huyết thống và tự quản các thành viên của mình.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực nhưng quyền lực mang tính xã hội, quyền lực này nhập vào trong xã hội, do toàn thể xã hội tổ chức ra và phục vụ lợi ích của tất cả các thành viên trong xã hội và không có một bộ máy cưỡng chế nào đứng trên quyền lực này. Quyền lực này chưa mang tính giai cấp, chưa có một giai cấp nào đó nắm quyền. Thị tộc được tổ chức và quản lý thông qua hội đồng thị tộc.

Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc do tất cả các thành viên lớn tuổi bầu ra. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của thị tộc như vấn đề liên quan đến quyền lợi của các thành viên, tổ chức lao động sản xuất, giải quyết tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh... Đứng đầu thị tộc là các tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự do hội đồng thị tộc bầu ra từ những người cao tuổi, có kinh nghiệm và uy tín nhất trong thị tộc. Những người đứng đầu thị tộc không có đặc quyền đặc lợi nào so với các thành viên khác trong thị tộc. Họ điều hành các công việc của thị tộc bằng uy tín cá nhân và sự ủng hộ của tất cả các thành

viên trong thị tộc và họ có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu như họ không còn uy tín và không được sự ủng hộ của các thành viên đó nữa.

Cùng với sự phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố khác nhau tác động vào giai đoạn phát triển của chế độ cộng sản nguyên thủy, đã xuất hiện các tổ chức xã hội cao hơn thị tộc, đó là bào tộc và bộ lạc.

Bào tộc là một liên minh gồm nhiều thị tộc hợp lại. Hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc. Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc. Tổ chức quyền lực của bào tộc và bộ lạc cùng dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong thị tộc, nhưng mức độ tập trung quyền lực đã cao hơn. Tuy vậy, quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.

### ***b. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước.***

Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa biết đến nhà nước nhưng chính trong lòng xã hội đó đã làm nảy sinh những tiền đề vật chất làm cơ sở cho sự ra đời của nhà nước. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, công cụ lao động được cải tiến, kinh nghiệm lao động được tích lũy, sự phân công lao động tự nhiên được thay thế bằng sự phân công lao động xã hội đã làm tiền đề cho sự tan vỡ của chế độ cộng sản nguyên thủy. Vào cuối chế độ nguyên thủy, xã hội trải qua ba lần phân công lao động mà mỗi lần phân công lao động đó lại có những bước tiến mới đẩy nhanh sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Lần phân công lao động thứ nhất là khi chăn nuôi tách khỏi trồng trọt. Có thể nói, đây là lần phân công giữ vai trò quan trọng làm cho xã hội có những biến đổi cơ bản. Gia súc do con người thuần dưỡng được đã trở thành nguồn tài sản cơ bản tham gia vào quá trình trao đổi và tích lũy trong xã hội. Trồng trọt cũng có những bước phát triển vượt bậc làm cho năng suất lao động tăng nhanh, kéo theo của cải dư thừa, chế độ tư hữu đã xuất hiện làm thay đổi cơ bản nền tảng xã hội và sự phân chia xã hội thành giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ.

Việc tìm ra kim loại và chế tạo công cụ bằng kim loại đã làm tăng năng suất lao động. Nghề dệt, chế tạo đồ kim loại và những nghề thủ công khác ngày càng được chuyên môn hóa. Điều đó đã thúc đẩy lần phân công lao động thứ hai ra đời - Thủ công nghiệp đã tách ra khỏi nông nghiệp - Lần phân công này càng đẩy nhanh sự phân hóa tầng lớp giàu nghèo và mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc.

Lần phân công lao động thứ ba có ý nghĩa quyết định làm nảy sinh một tầng lớp, một giai cấp lần đầu tiên xuất hiện tuy không tham gia vào sản xuất nhưng lại chiếm toàn bộ quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế. Thương nghiệp tách ra thành ngành kinh tế độc lập đã dẫn đến sự xuất hiện của đồng tiền, nạn cho vay nặng lãi, quyền tư hữu về ruộng đất và chế độ cầm cố phát triển.

Qua ba lần phân công lao động, xã hội đã có những biến chuyển sâu sắc, chế độ tư hữu hình thành, mâu thuẫn giai cấp phát triển đến mức không thể điều hòa được. Ba lần phân công lao động đã phá vỡ trật tự xã hội cộng sản nguyên thủy (*Xã hội mà mọi người chung về kinh tế, quyền lực mang tính xã hội*). Để giữ cho mâu thuẫn giai cấp ở trong vòng trật tự và xã hội ổn định đòi hỏi có một tổ chức mới ra đời, tổ chức đó chính là nhà nước.

Nhà nước là một phạm trù lịch sử, là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là “*một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội, mà là một lực lượng nảy sinh từ xã hội*”, một lực lượng tựa hồ

như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự.

## **II. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC**

Khi nghiên cứu về nhà nước, có thể nói bản chất nhà nước là vấn đề quan trọng nhất và cơ bản nhất trong tất cả các vấn đề về nhà nước. Bản chất nhà nước đã “trở thành trung tâm mọi vấn đề chính trị và mọi tranh luận chính trị”. Nhận thức đúng về bản chất nhà nước góp phần quan trọng trong việc xác định được các điều kiện về lý luận và thực tiễn để xây dựng và phát triển nhà nước. Bản chất nhà nước bị chi phối bởi nền tảng kinh tế và cơ sở xã hội. Chính vì vậy, nhà nước mang hai thuộc tính của nó là tính giai cấp và tính xã hội.

### **1. Tính giai cấp**

Khi nghiên cứu về nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê Nin cho rằng, nhà nước xuất hiện và tồn tại trong xã hội có giai cấp, nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được, nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác.

Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị giai cấp thể hiện trên ba phương diện về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Trong đó quyền lực về kinh tế giữ vai trò quyết định. Giai cấp thống trị nắm trong tay quyền lực về kinh tế và bắt giai cấp bị trị lệ thuộc chặt chẽ vào quyền lực của mình. Nhưng để kiểm soát và thực hiện quyền lực này, giai cấp thống trị đã thông qua bộ máy cưỡng chế đặc biệt để thực hiện việc đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Nhờ đó giai cấp thống trị hợp pháp hóa ý chí của mình và buộc các giai cấp khác phải tuân thủ ý chí này. Thông qua hệ thống quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị giai cấp thống trị đã thiết lập hệ tư tưởng của xã hội và buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc vào hệ tư tưởng này.

Nhà nước là công cụ sắc bén nhất thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. Nhà nước là một bộ máy bạo lực, công cụ chuyên chế của giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước chủ nô là công cụ chuyên chế của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ. Nhà nước phong kiến là công cụ chuyên chế của giai cấp địa chủ với giai cấp nông dân. Nhà nước tư sản là công cụ chuyên chế của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản. Có thể nói, nhà nước bóc lột là bộ máy đặc biệt thu tóm quyền lực về kinh tế, chính trị, tư tưởng đã thiết lập sự thống trị đối với đa số giai cấp bị trị. Riêng đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ chuyên chế của đại đa số nhân dân lao động đối với phần tử nhỏ chống đối cách mạng và những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ.

### **2. Tính xã hội**

Khi nghiên cứu về bản chất nhà nước nếu chỉ đơn thuần nhấn mạnh tính giai cấp của nhà nước mà quên đi vai trò xã hội của nhà nước thì sẽ không thấy được tính đúng đắn, tính toàn diện của nhà nước. Tất cả các nhà nước bên cạnh việc duy trì sự thống trị giai cấp thì các nhà nước còn quan tâm giải quyết các vấn đề trực tiếp nảy sinh trong lòng xã hội, phục vụ lợi ích của các giai tầng khác trong chừng mực lợi ích của các giai tầng đó không đối lập với lợi ích của giai cấp thống trị.

Nhà nước là phương thức tổ chức đảm bảo lợi ích chung của xã hội. Nhà nước cũng chú ý đến các hoạt động liên quan về phúc lợi xã hội, thất nghiệp, hỗ trợ

giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện lao động, quan tâm đến các vấn đề môi trường, đê điều, dịch bệnh và các tệ nạn xã hội xảy ra.

Mỗi một nhà nước khác nhau, mức độ giai cấp và vai trò xã hội là khác nhau phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của từng kiểu nhà nước. Như vậy, thuộc tính giai cấp và vai trò xã hội là hai mặt trong một hệ thống thống nhất có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau tạo thành bản chất nhà nước.

### **3. Các dấu hiệu cơ bản của nhà nước:**

Mỗi kiểu nhà nước khác nhau có bản chất riêng nhưng tất cả các nhà nước đều có những dấu hiệu chung cơ bản làm cho nhà nước khác với tổ chức thị tộc - bộ lạc và với các tổ chức chính trị - xã hội khác.

**Thứ nhất, nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt.** Quyền lực công cộng đặc biệt là quyền lực chính trị mà chủ thể của nó là giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Quyền lực chính trị được đảm bảo thực hiện bằng bộ máy cưỡng chế đặc biệt của nhà nước thông qua một tầng lớp người chuyên làm nhiệm vụ quản lý.

**Thứ hai, nhà nước phân chia dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ.** Nhà nước phân chia dân cư không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo để dân cư “*thực hiện những quyền lợi và những nghĩa vụ xã hội của họ tại nơi cư trú, không kể họ thuộc thị tộc nào và bộ lạc nào. Cách tổ chức những công dân của nhà nước theo địa vực họ cư trú như thế là một đặc điểm chung của tất cả các nhà nước*”.

Nhà nước phân chia theo đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã để thực hiện việc quản lý và thông qua đó nhà nước thiết lập mối quan hệ với công dân của mình.

**Thứ ba, nhà nước có chủ quyền quốc gia.** Chủ quyền quốc gia là một thuộc tính không tách rời của nhà nước, là một khái niệm chính trị - pháp lý thể hiện quyền tự quyết về đối nội và đối ngoại mà không chịu sự can thiệp hay lệ thuộc vào ý chí của các quốc gia khác. Nhà nước thiết lập quyền lực trong phạm vi lãnh thổ và bình đẳng độc lập với các quốc gia khác.

**Thứ tư, nhà nước ban hành pháp luật và áp dụng bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội.** Nhà nước và pháp luật là phạm trù lịch sử có mối quan hệ biện chứng hữu cơ với nhau. Nhà nước không thể tồn tại nếu thiếu pháp luật ngược lại pháp luật cũng không phát sinh nếu không có nhà nước. Để quản lý xã hội nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền ban hành ra hệ thống pháp luật và đảm bảo cho pháp luật được thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh thông qua hệ thống cảnh sát, tòa án, quân đội, nhà tù... Chỉ có nhà nước mới có các cơ quan cưỡng chế và đảm bảo cho pháp luật được thực thi.

**Thứ năm, nhà nước đặt ra thuế và tiến hành thu thuế dưới các hình thức bắt buộc.** Thuế là nguồn thu để nuôi dưỡng những người chuyên làm nhiệm vụ trong bộ máy nhà nước và đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như việc xây dựng và duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật cho bộ máy nhà nước. Nhà nước là chủ thể duy nhất được quyền thu các loại thuế đối với mọi công dân. Tuy nhiên, mỗi một nhà nước sẽ có một chế độ, chính sách thuế riêng nhưng chính sách thuế đó cũng phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại thời điểm nhà nước ban hành chính sách thuế đó.

Tóm lại, từ nguồn gốc, bản chất và các dấu hiệu cơ bản của nhà nước được định nghĩa như sau: ***Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, là bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, của đại đa số nhân dân lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa.***

### III. CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC

#### 1. Khái niệm kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là một phương diện rất quan trọng trong quá trình nghiên cứu về những thuộc tính liên quan đến nhà nước. Nghiên cứu về kiểu nhà nước để nhận biết được vị trí, vai trò của nhà nước cũng như các điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của nhà nước trong mỗi một giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong lịch sử xã hội loài người đã tồn tại bốn hình thái kinh tế xã hội cơ bản: hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế có bốn kiểu nhà nước: nhà nước chủ nô, phong kiến, tư bản và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Học thuyết Mác - Lênin đã đưa ra khái niệm kiểu nhà nước như sau:

***Kiểu nhà nước là tổng thể các đặc điểm cơ bản của nhà nước thể hiện bản chất của nhà nước và các điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.***

Kiểu nhà nước có những đặc trưng cơ bản:

Mỗi một kiểu nhà nước tồn tại trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định. Mỗi kiểu nhà nước tương ứng với một phương thức sản xuất nhất định. Một khi cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng cũng biến đổi theo. Nhà nước là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng cho nên tất yếu bị thay thế bằng một kiểu nhà nước mới. Sự thay thế kiểu nhà nước gắn liền với sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác mang tính tất yếu khách quan và kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác là những bước tiến lớn trong lịch sử nhân loại và là quá trình lịch sử tự nhiên.

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác được Các Mác và Ph.Ăngghen phát hiện “*tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất đó, hay đây chỉ là những biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó, mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả các kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng*”. Kiểu nhà nước cũ bị thay thế bằng kiểu nhà nước mới được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội.

Các cuộc cách mạng diễn ra trong lịch sử dẫn tới kết quả là nhà nước phong kiến thay thế nhà nước chủ nô, nhà nước tư sản thay thế nhà nước phong kiến, nhà nước XHCN thay thế nhà nước tư sản. Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư

sản có những đặc điểm riêng nhưng đều có chung bản chất bóc lột. Kiểu nhà nước bóc lột là “*kiểu nhà nước nguyên nghĩa*”, là công cụ chuyên chế để bảo vệ quyền lợi, địa vị của thiểu số giai cấp thống trị. Nhà nước XHCN là kiểu nhà nước mới khác với kiểu nhà nước bóc lột, là kiểu nhà nước dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, là kiểu nhà nước xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, văn minh và theo Lênin đây là kiểu nhà nước “*nửa nhà nước*”. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử nhân loại, có sứ mệnh lịch sử là xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Sự thay thế kiểu nhà nước cũ bằng kiểu nhà nước mới là một trong những bước nhảy vọt trong sự phát triển của văn minh nhân loại.

## **2. Các kiểu nhà nước**

### **a. Nhà nước chủ nô**

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử. Nhà nước chủ nô ra đời dựa trên nhiều nguyên nhân khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, vị trí địa lí của các nhà nước trên thế giới.

Nhà nước chủ nô sở hữu tư hữu về tư liệu sản xuất và người nô lệ. Xã hội chủ nô có hai giai cấp chính là giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ trong đó giai cấp chủ nô nắm trong tay ba thứ quyền lực về kinh tế, chính trị, tư tưởng và bắt giai cấp nô lệ lệ thuộc về mình. Nhà nước chủ nô quy định quyền lực vô hạn của giai cấp chủ nô và tình trạng vô quyền của người nô lệ. Nhà nước chủ nô là công cụ chuyên chế của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ. Nhà nước chủ nô ngoài việc bảo vệ địa vị của giai cấp chủ nô, nhà nước chủ nô còn quản lí các vấn đề trong xã hội, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong xã hội và quan tâm đến việc giữ gìn trật tự xã hội.

### **b. Nhà nước phong kiến**

Khi quan hệ chiếm hữu nô lệ lỗi thời so với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn tới mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Lao động của người nông dân trên đất đai của chúa đất đưa lại năng suất cao hơn lao động của nô lệ và dần thay thế lao động nô lệ. Chế độ phong kiến dần thay thế chế độ nô lệ và nhà nước phong kiến ra đời.

Cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu về ruộng đất và một phần sức lao động của nông dân. Xã hội phong kiến có hai giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, thị dân.

Nhà nước phong kiến là công cụ chuyên chế của giai cấp địa chủ phong kiến đối với giai cấp nông dân và các bộ phận khác. Giai cấp địa chủ sở hữu trong tay về ruộng đất và bắt giai cấp nông dân lệ thuộc vào mình bằng cách bóc lột tô hoặc đi lao dịch. So với giai cấp nô lệ người nông dân trong nhà nước phong kiến đã có địa vị cao hơn, họ được quyền tự do về thân thể, được quyền sở hữu các tư liệu sản xuất nhỏ tuy vậy họ vẫn chịu sự ràng buộc về kinh tế, chính trị và tư tưởng do giai cấp địa chủ thiết lập.

Nhà nước phong kiến là công cụ thống trị của giai cấp địa chủ đối với giai cấp nông dân, là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp địa chủ đối với giai cấp nông dân. Nhà nước phong kiến thể hiện ý chí giai cấp địa chủ, duy trì và bảo vệ địa vị thống trị của giai cấp địa chủ. Nhưng bên cạnh đó nhà nước phong kiến cũng là một phương thức tổ chức bảo đảm lợi ích chung của xã hội, giải quyết các vấn đề nảy



sinh trong xã hội, quan tâm tới lợi ích của các giai tầng khác trong một giới hạn nhất định.

### **c. Nhà nước tư sản**

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội và sự hình thành quan hệ tư bản trong lòng xã hội phong kiến, quan hệ sản xuất phong kiến trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, chế độ phong kiến rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn diện. Đại biểu cho phương thức sản xuất mới tiến bộ, giai cấp tư sản có những ưu thế rõ rệt so với giai cấp địa chủ phong kiến, khi giành được vị trí chủ đạo trong kinh tế, giai cấp tư sản đã tập hợp lực lượng tiến hành cuộc đấu tranh giành quyền lực chính trị thủ tiêu chế độ phong kiến, thiết lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mở đường cho sức sản xuất phát triển.

Sự ra đời của nhà nước tư sản đánh dấu sự tiến bộ to lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại, trong giai đoạn đầu nhà nước tư sản đã có vai trò tích cực trong việc giải phóng xã hội khỏi trật tự phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất xã hội, đưa đến bước nhảy vọt của xã hội loài người. Nhà nước tư sản là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng trong lịch sử, là công cụ duy trì nền thống trị của giai cấp tư sản đối với các tầng lớp nhân dân lao động.

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư. Nhà nước tư sản có hai giai cấp chính là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Giai cấp tư sản nắm trong tay tư liệu sản xuất và bóc lột giai cấp vô sản về kinh tế, chính trị và tư tưởng.

Nhà nước tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản và sự thống trị giai cấp, bảo vệ địa vị của giai cấp tư sản. Nhà nước tư sản là công cụ chuyên chế của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản và các tầng lớp lao động khác như: giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức.

Bên cạnh đó nhà nước tư sản cũng đã quan tâm tới các vấn đề xã hội như vấn đề phúc lợi xã hội, môi trường, các tệ nạn xã hội...có thể nói khái niệm công dân, khái niệm tự do, bình đẳng, bác ái, chế định tự do hợp đồng lần đầu tiên xuất hiện trong nhà nước tư sản và mặc dù nó còn mang tính hình thức nhưng nó đã trở thành những dấu mốc quan trọng, những bước tiến vượt bậc của văn minh nhân loại. Dù nhà nước tư sản phát triển như thế nào đi nữa và những giá trị, thành tựu mà nhà nước tư sản để lại cho nhân loại có ý nghĩa lịch sử nhất định thì nhà nước tư sản vẫn mang bản chất giai cấp và là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng trong sự phát triển của xã hội.

### **d. Nhà nước xã hội chủ nghĩa**

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử ra đời trên cơ sở những tiên đề về kinh tế, xã hội, chính trị và tư tưởng của cách mạng vô sản.

+ Tiên đề về kinh tế:

Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở nên lạc hậu so với tính chất hóa và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã mâu thuẫn gay gắt với lực lượng sản xuất. Để giải quyết mâu thuẫn này phải tiến hành cuộc cách mạng xóa bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thiết lập quan hệ sản xuất mới dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Khi phương thức sản xuất cũ bị thay thế bằng phương thức

sản xuất mới tất yếu dẫn đến sự ra đời kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa thay thế kiểu nhà nước tư bản.

+ Tiền đề xã hội:

Do sự bóc lột và áp bức của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản cho nên giai cấp công nhân bằng mọi cách phải xóa bỏ xiềng xích của giai cấp tư sản. Giai cấp công nhân không ngừng lớn mạnh về số lượng, chất lượng và ý thức được vai trò sứ mệnh lịch sử của mình thông qua cuộc cách mạng vô sản để giải phóng ách áp bức thống trị của giai cấp tư sản, xây dựng nhà nước kiểu mới mang tính dân chủ, tính xã hội rộng lớn cho nhân dân lao động.

+ Tiền đề chính trị và tư tưởng:

Để thực hiện được cuộc cách mạng vô sản, giai cấp công nhân đã ý thức giác ngộ về chính trị và thành lập Đảng vô sản – là lực lượng lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, cuộc cách mạng vô sản là cuộc cách mạng xã hội triệt để nhất được xây dựng trên cơ sở học thuyết của chủ nghĩa Mác – Lênin. Học thuyết này là vũ khí tư tưởng, là kim chỉ nam cho giai cấp vô sản tiến hành cuộc cách mạng vô sản. Có thể nói, với những tiêu đề trên nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời.

Nhà nước XHCN là nhà nước cuối cùng trong lịch sử có bản chất khác với bản chất của nhà nước bóc lột. Nhà nước XHCN là nhà nước được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Nhà nước XHCN là bộ máy hành chính, cơ quan cưỡng chế, đồng thời là một tổ chức quản lý kinh tế xã hội, là công cụ để xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, văn minh. Nhà nước XHCN là nhà nước mang tính dân chủ rộng rãi và tính xã hội rộng lớn, nhà nước XHCN là nhà nước “*nửa nhà nước*”.

## **IV. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC**

### **1. Khái niệm**

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

### **2. Đặc điểm**

+ Bộ máy nhà nước là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp cầm quyền.

+ Bộ máy nhà nước sử dụng pháp luật là công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội.

+ Sự phát triển của mỗi bộ máy nhà nước phụ thuộc vào nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước và điều kiện, hoàn cảnh lịch sử trong từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia.

+ Bộ máy nhà nước không phải là một tập hợp giản đơn các cơ quan nhà nước mà là một hệ thống thống nhất các cơ quan nhà nước có sự liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại nhau cùng thực hiện mục tiêu chung.

Các yếu tố hợp thành bộ máy nhà nước là cơ quan nhà nước. Các cơ quan nhà nước rất đa dạng. Tuy nhiên, thông thường cơ quan nhà nước bao gồm 3 loại: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Tất cả các cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước nhưng bộ máy nhà nước không phải là tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước mà là hệ thống thống

nhất các cơ quan nhà nước. Yếu tố tạo nên sự thống nhất trong bộ máy nhà nước là hệ thống các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Cơ quan nhà nước là một tổ chức có tính độc lập tương đối về mặt tổ chức, cơ cấu, bao gồm những cán bộ, công chức được giao những quyền hạn nhất định để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của cơ quan đó trong phạm vi do pháp luật quy định. Cơ quan nhà nước có các đặc điểm sau:

- Cơ quan nhà nước là một tổ chức công quyền, có tính độc lập tương đối với các cơ quan nhà nước khác, một tổ chức cơ cấu bao gồm những cán bộ, công chức được giao những nhiệm vụ và quyền hạn nhất định để thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan nhà nước mang quyền lực nhà nước. Đây là đặc điểm làm cho cơ quan nhà nước khác hẳn với các tổ chức khác. Chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền nhân danh nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước, giải quyết những vấn đề quan hệ với công dân.

- Thẩm quyền của cơ quan nhà nước có những giới hạn về không gian, thời gian và đối tượng chịu sự tác động. Giới hạn này mang tính pháp lý vì nó được pháp luật quy định.

- Mỗi cơ quan nhà nước có hình thức và phương pháp hoạt động riêng do pháp luật quy định.

- Cơ quan nhà nước chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình và trong phạm vi đó, nó hoạt động độc lập, chủ động và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Cơ quan nhà nước có quyền đồng thời có nghĩa vụ phải thực hiện các quyền của mình. Khi cơ quan nhà nước không thực hiện quyền hoặc từ chối không thực hiện quyền được pháp luật quy định là vi phạm pháp luật.

Mỗi nhà nước, phụ thuộc vào kiểu nhà nước, hình thức chính thể,... nên có cách tổ chức bộ máy nhà nước khác nhau. Bộ máy nhà nước được tổ chức rất đa dạng, phong phú trên thực tế.

## **BÀI II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**

### **I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI CỦA PHÁP LUẬT**

Nhà nước và pháp luật là hai phạm trù lịch sử có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, nhà nước sẽ không thể tồn tại nếu không có pháp luật và ngược lại. Nguyên nhân làm nảy sinh ra đời nhà nước cũng chính là những nguyên nhân ra đời của pháp luật.

Có thể nói, pháp luật ra đời trên cơ sở sự xuất hiện chế độ tư hữu và đấu tranh mâu thuẫn giai cấp phát triển đến mức không thể điều hòa được. Ngoài ra, pháp luật ra đời trên cơ sở sự thừa nhận các quy phạm xã hội, các tiền lệ cũng như là việc ban hành các quy tắc xử sự mới.

#### **1. Tập quán pháp.**

Trong xã hội chưa có giai cấp, nhân tố bảo đảm trật tự và ổn định xã hội chính là các quy tắc xử sự chung trong quan hệ giữa con người với con người. Người nguyên thủy sử dụng các quy tắc đó chủ yếu dưới dạng tập quán và tín điều tôn giáo gọi chung là các quy phạm xã hội. Quy phạm xã hội trong xã hội công xã nguyên thủy có các đặc điểm sau:

- + Thể hiện ý chí và lợi ích chung của toàn thể các thị tộc, bộ lạc.
  - + Quy phạm xã hội là quy tắc xử sự chung của cả cộng đồng, là khuôn mẫu để điều chỉnh hành vi của mọi người trong xã hội.
  - + Được thực hiện trên cơ sở thói quen, trên tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa con người với con người.
  - + Đã tồn tại tính cưỡng chế nhưng tính cưỡng chế đó không phải do bộ máy riêng biệt thực hiện mà do cả cộng đồng tổ chức ra.
  - + Hiệu lực của quy phạm xã hội có phạm vi trong thị tộc, bộ lạc.
- Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội phân chia thành giai cấp những quy phạm xã hội đó không còn phù hợp với xã hội hiện tại vì các quy phạm xã hội đó bảo vệ quyền lợi của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị chỉ thừa nhận những quy phạm xã hội nào phù hợp với lợi ích của giai cấp mình và các quy phạm xã hội đó đã phản ánh và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Các quy phạm xã hội mà giai cấp thống trị lựa chọn đó gọi là tập quán pháp – đây là con đường thứ nhất hình thành nên pháp luật.

## 2. Tiền lệ pháp

Trong xã hội có giai cấp, khi nhà nước mới xuất hiện, việc ban hành luật còn hạn chế nên cơ quan hành pháp và xét xử đã tự mình phán xét những vụ việc cụ thể làm khuôn mẫu giải quyết những vụ việc tương tự về sau. Những khuôn mẫu mà cơ quan áp dụng gọi là tiền lệ pháp.

## 3. Ban hành văn bản pháp luật

Trong xã hội có rất nhiều các quan hệ mới phát sinh, nhà nước đã xây dựng và ban hành những quy tắc xử sự mới để điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng phát sinh trong việc bảo vệ chế độ tư hữu của giai cấp thống trị. Có thể nói, hoạt động xây dựng pháp luật của các nhà nước đã ra đời, lúc đầu còn đơn giản sau dần ngày càng hoàn thiện và phát triển phù hợp với yêu cầu của tình hình mới. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội có giai cấp là con đường rất quan trọng để hình thành nên pháp luật.

# II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

## 1. Tính giai cấp

Bản chất của pháp luật thể hiện trước hết là tính giai cấp của nó, không có “*pháp luật tự nhiên*” hay “*pháp luật tự nó*”. Pháp luật là con đẻ của xã hội có giai cấp, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và bảo vệ quyền lợi trước hết lợi ích của giai cấp thống trị. Pháp luật mang bản chất giai cấp vô cùng sâu sắc. Tính giai cấp của pháp luật thể hiện:

- + Pháp luật ra đời trong xã hội có giai cấp, pháp luật điều chỉnh các quan hệ giai cấp, pháp luật bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.
- + Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, là công cụ thống trị về mặt giai cấp, pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội có giai cấp thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật.
- + Pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp nhằm hướng các quan hệ xã hội đó phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị.
- + Bất kỳ kiểu pháp luật nào cũng mang tính giai cấp nhưng mỗi kiểu pháp luật lại có những cách biểu hiện khác nhau:

\* Pháp luật chủ nô công khai quy định tình trạng vô quyền của người nô lệ và quyền lực vô hạn của chủ nô.

\* Pháp luật phong kiến công khai quy định đặc quyền, đặc lợi của địa chủ phong kiến và sự hà khắc dã man đối với nông dân.

\* Pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp tư sản quyết định.

\* Pháp luật XHCN là công cụ trấn áp của đa số đối với thiểu số.

+ Pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội và nó chịu ảnh hưởng cũng như sự tác động đến bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng.

## **2. Tính xã hội**

Tính xã hội của pháp luật thể hiện thực tiễn pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Các quy phạm pháp luật mặc dù do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, tuy nhiên trong thực tiễn chỉ những quy phạm nào phù hợp với thực tiễn mới được thực tiễn giữ lại thông qua nhà nước, đó là những quy phạm "hợp lý", "khách quan" được số đông trong xã hội chấp nhận, phù hợp với lợi ích của đa số trong xã hội.

Giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, quy phạm pháp luật vừa là thước đo của hành vi con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng chú ý vận động, phát triển phù hợp với các quy luật khách quan.

## **3. Khái niệm pháp luật**

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.

Pháp luật có những đặc điểm riêng biệt để phân biệt với các quy phạm xã hội trong xã hội công xã nguyên thủy như sau:

- + Thể hiện ý chí của giai cấp thống trị
- + Nội dung thể hiện quan hệ bất bình đẳng trong xã hội
- + Có tính bắt buộc chung áp dụng đối với những đối tượng cụ thể và phạm vi áp dụng cụ thể, có tính hệ thống và tính thống nhất cao.
- + Được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế của nhà nước.

## **III. QUI PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm quy phạm pháp luật**

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội có rất nhiều hình thức khác nhau như quy phạm pháp luật, quy phạm của các tổ chức xã hội, các quy phạm đạo đức, các phong tục tập quán và pháp luật trong đó pháp luật là hình thức cơ bản và quan trọng để điều chỉnh các quan hệ đó.

Quy phạm chia ra làm hai loại: quy phạm kỹ thuật và quy phạm xã hội. Quy phạm kỹ thuật là quy phạm dựa trên sự nhận thức về quy luật tự nhiên; quy phạm xã hội hình thành dựa trên sự nhận thức các quy luật vận động của xã hội.

Mỗi quy phạm có các đặc điểm sau:

- Quy phạm là khuôn mẫu của hành vi, cách xử sự.

- Quy phạm hình thành dựa trên sự nhận thức các quy luật khách quan của sự vận động tự nhiên và xã hội. Mỗi quy phạm là một phương án xử sự hợp lý của hành vi, phù hợp với mục đích của cá nhân, giai cấp hay xã hội nói chung. Do đó, quy phạm vừa mang tính khách quan, đồng thời còn chứa đựng yếu tố chủ quan.

- Nội dung của các quy phạm phản ánh chức năng điều chỉnh hành vi, do đó có cấu trúc xác định. Thông thường cấu trúc của nó bao gồm 3 bộ phận: thông tin về trật tự hoạt động; thông tin về các điều kiện hoạt động; thông tin về hậu quả của vi phạm quy tắc.

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, vì vậy nó mang đầy đủ những đặc tính chung vốn có của quy phạm xã hội như: là quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu để mọi người làm theo, là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người.

Ngoài những đặc tính chung của quy phạm xã hội thì quy phạm pháp luật còn có những đặc tính riêng sau:

+ Quy phạm pháp luật chỉ do nhà nước đặt ra hoặc phê chuẩn và được đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

+ Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung

+ Quy phạm pháp luật được thực hiện nhiều lần trong cuộc sống

+ Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự trong đó chỉ ra quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật.

+ Quy phạm pháp luật mang tính xã hội và mang tính giai cấp.

+ Quy phạm pháp luật có tính hệ thống, giữa các quy phạm pháp luật có sự liên hệ chặt chẽ với nhau tạo nên hệ thống pháp luật.

Từ những đặc điểm trên có thể khái quát về quy phạm pháp luật như sau: Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

## 2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Cấu trúc của quy phạm pháp luật là cơ cấu bên trong, là các bộ phận hợp thành của quy phạm pháp luật. Cấu trúc của quy phạm pháp luật có dạng “nếu-thì-khác”, tương ứng với 3 yếu tố này thì quy phạm pháp luật bao gồm 3 bộ phận: giả định, quy định, chế tài.

**a. Giả định:** là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà con người gặp phải và phải xử sự theo quy định của nhà nước.

Trong phần giả định có thể nêu lên chủ thể ở trong điều kiện, hoàn cảnh đó. Giả định thường nêu lên chủ thể, địa điểm, thời gian, không gian, hoàn cảnh, điều kiện, tình huống nhất định. Giả định trả lời cho câu hỏi: Ai, cá nhân nào? Tổ chức nào? Trong điều kiện, hoàn cảnh nào?

Ví dụ 1: “Trong trường hợp có sự mâu thuẫn trong lời khai giữa hai hoặc nhiều người thì điều tra viên tiến hành đối chất”.(Khoản 1 Điều 138 BLTTHS).

Bộ phận giả định là: Trong trường hợp có sự mâu thuẫn trong lời khai giữa hai hoặc nhiều người

Ví dụ 2: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc con do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.” (khoản 1, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000).

Bộ phận giả định là: Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc con do người vợ có thai trong thời kỳ đó

Ví dụ 3: “Sau khi sa thải người lao động, người sử dụng lao động phải báo cho cơ quan lao động cấp Tỉnh biết.” ( Điều 85 BLLĐ)

Bộ phận giả định là: Sau khi sa thải người lao động

Ví dụ 4: “ Việc giao đất đang có người sử dụng cho người khác quản lý chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó”.

Bộ phận giả định là: Việc giao đất đang có người sử dụng cho người khác quản lý

**b. Quy định:** là một bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật trong đó nêu cách xử sự mà tổ chức hay cá nhân bắt buộc phải xử sự theo khi ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định của quy phạm pháp luật.

Quy định thể hiện ý chí, mệnh lệnh, yêu cầu của nhà nước đối với chủ thể. Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi: Chủ thể phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì? Làm như thế nào? khi ở vào điều kiện, hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định. Thông thường phần quy định được thể hiện dưới dạng: Cấm, không được, phải, thì...

Ví dụ 1: Cấm nhận trẻ em chưa đủ 15 tuổi vào làm việc.

Ví dụ 2: Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó.

Ví dụ 3: Việc kết hôn phải do Ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và ghi vào sổ đăng ký kết hôn theo thủ tục do nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Ví dụ 4: “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật” (Điều 57 Hiến pháp 1992)

Ví dụ 5: “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ vợ chồng” (khoản 1, Điều 17 Luật hôn nhân gia đình 2000).

**c. Chế tài:** là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng cho các chủ thể khi các chủ thể không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật.

Chế tài trả lời cho câu hỏi: Chủ thể phải gánh chịu những hậu quả bất lợi gì về vật chất hoặc tinh thần khi không thực hiện đúng và đầy đủ những yêu cầu như đã xác định trong phần quy định.

Ví dụ 1: “Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm” (khoản 1, Điều 121 Bộ luật hình sự 1999)

Bộ phận chế tài của quy phạm là: thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Ví dụ 2: “Người nào khi thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện cứu giúp mà không cứu giúp dẫn đến chết người thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”.(Điều 102 BLHS).

Chế tài được phân thành nhiều loại khác nhau như:

- + Chế tài hình sự
- + Chế tài dân sự
- + Chế tài hành chính
- + Chế tài kỷ luật
- + Chế tài xác định (đây là chế tài xác định biện pháp cố định của sự tác động và cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào đó để áp dụng cụ thể.)
- + Chế tài xác định tương đối (đây là chế tài trong đó biện pháp tác động được hạn chế bởi giới hạn cao và thấp của khung hình phạt, và khi áp dụng cơ quan có thẩm quyền sẽ căn cứ vào tình hình cụ thể, nhân thân, tình tiết tăng nặng hay giảm nhẹ của đối tượng để lựa chọn cụ thể mức chế tài.)
- + Chế tài lựa chọn (đây là loại chế tài cho phép tòa án hay cơ quan nhà nước có thẩm quyền được lựa chọn một trong số các biện pháp tác động được quy định trong nội dung của chế tài. Ví dụ: Điều 84 Bộ luật lao động)
- + Chế tài hình phạt (chế tài quy định hình phạt để cơ quan có thẩm quyền áp dụng)
- + Chế tài phủ định pháp luật (chế tài không thừa nhận tính chất pháp lý của các quan hệ mới xuất hiện. Ví dụ: Hủy việc kết hôn trái pháp luật.)
- \* Trên thực tế có ít quy phạm pháp luật được thể hiện đầy đủ cả ba bộ phận giả định, quy định, chế tài mà thông thường cấu trúc của quy phạm pháp luật được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, phần chế tài có thể được chỉ dẫn ở trong một văn bản pháp luật khác.
- \* Trật tự giả định, quy định, chế tài của một quy phạm pháp luật có thể bị thay đổi đảo lộn không theo thứ tự nhất định.
- Ví dụ: “Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1000 đồng đến 20000 đồng nếu vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm thì có thể phạt đến 50000 đồng đối với những hành vi sau:
  - a. *Đánh nhau hoặc xúi giục người khác đánh nhau.*
  - b. *Ném gạch, đất, đá, cát hoặc bất cứ vật gì vào nhà, tàu thuyền, ô tô, xe lửa và phương tiện giao thông vào người, vào đồ vật, tài sản của người khác.”*

## **IV. VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là nguồn cơ bản của pháp luật, là hình thức tiên bộ, khoa học nhất trong các hình thức bên ngoài của pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật là sản phẩm của quá trình sáng tạo pháp luật. Chính vì thế nó được các nhà nước hiện đại sử dụng rộng rãi nhất.

“Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.” (Điều 1- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2002).

### **2. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có những đặc điểm sau:



+Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành như Quốc Hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân...

Văn bản có tính chất chủ đạo cũng là văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng mục đích của các loại văn bản này nhằm thực hiện các chủ trương lớn, các nhiệm vụ, đường lối, đề cập đến các vấn đề có tính chất chính trị, pháp lý của quốc gia hay của địa phương (ví dụ: lời tuyên bố, lời hiệu triệu...), động viên nhân dân thực hiện các chính sách đó, tuy mang tính pháp lý song không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

+Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản được ban hành theo trình tự, thủ tục, hình thức luật định.

+Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung đối với mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức trong xã hội hoặc áp dụng đối với một nhóm đối tượng cơ bản, nhóm đối tượng đặc thù, áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ hoặc áp dụng trong một địa bàn nhất định.

+Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản được thực hiện nhiều lần trong cuộc sống cho đến khi nó bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ toàn bộ hay một phần bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Văn bản cá biệt là loại văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành căn cứ vào quy phạm pháp luật ban hành để giải quyết những vụ việc cụ thể, hiệu lực chỉ một lần và chỉ có quan hệ với những cá nhân, tổ chức được chỉ ra trong chính văn bản (Ví dụ: bản án, quyết định của Tòa án, quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, quyết định phân nhà ở, quyết định nâng lương...)

### **3. Các loại văn bản quy phạm pháp luật**

Theo Hiến pháp 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2002 đã xác định một cách chặt chẽ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước theo đó căn cứ vào loại văn bản và thẩm quyền ban hành thì văn bản quy phạm pháp luật gồm có văn bản luật và văn bản dưới luật.

#### **a. Văn bản luật**

Văn bản luật là văn bản do Quốc Hội, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, theo trình tự, thủ tục được quy định trong Hiến pháp ( Điều 84, Điều 88 và Điều 147 của Hiến pháp năm 1992).

Văn bản luật là văn bản do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành do đó nó có giá trị pháp lý cao nhất. Tất cả các văn bản khác khi ban hành phải dựa trên cơ sở của văn bản luật, nếu ban hành trái với văn bản luật thì các văn bản đó sẽ không có giá trị pháp lý. Chỉ Quốc hội mới có quyền thông qua, sửa đổi hoặc hủy bỏ Hiến pháp, các đạo luật và bộ luật. Tất cả các văn bản pháp luật khác đều được ban hành trong sự phù hợp nghiêm ngặt với Hiến pháp và đạo luật, bộ luật.

Văn bản luật có các hình thức là Hiến pháp, Bộ luật, luật và Nghị quyết của Quốc Hội.

\* Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước quy định những vấn đề quan trọng nhất, cơ bản nhất của quốc gia như: Hình thức và bản chất của Nhà nước, tổ chức bộ máy nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của

các cơ quan nhà nước. Trong các văn bản luật, Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất.

\* Luật, Bộ luật là những văn bản quy phạm pháp luật quy định những vấn đề cơ bản quan trọng thuộc các lĩnh vực về đối nội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Luật, Bộ luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hoá Hiến pháp, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước.

\* Nghị quyết của Quốc Hội được ban hành để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, phê chuẩn quyết toán ngân sách, phê chuẩn điều ước quốc tế... và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc Hội.

#### **b. Văn bản dưới luật.**

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước khác ở trung ương và địa phương ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định nhằm thi hành các văn bản luật. Văn bản dưới luật phải được ban hành phù hợp với văn bản luật.

Theo Hiến pháp năm 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hiện nay ở nước ta có những loại văn bản dưới luật sau đây:

\* Pháp lệnh do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định những vấn đề được Quốc hội giao sau một thời gian thức hiện trình Quốc Hội xem xét, quyết định ban hành thành luật. Khoản 4 Điều 91 Hiến pháp trao cho Ủy ban thường vụ Quốc Hội thẩm quyền ban hành Pháp lệnh.

\* Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng nhân dân...

\* Lệnh, Quyết định do Chủ tịch nước ban hành.

+ Lệnh sử dụng để công bố chính thức Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

+ Quyết định được sử dụng để giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

\* Nghị định, Nghị quyết do Chính phủ ban hành; Quyết định, Chỉ thị do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

+ Nghị quyết xác định chủ trương, chính sách, nhiệm vụ cho hoạt động của hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước.

+ Nghị định quy định chi tiết việc thi hành luật và Nghị quyết của Quốc Hội, Pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Lệnh của Chủ tịch nước, tổ chức bộ máy, nhiệm vụ quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ...

\* Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Chính phủ.

+ Quyết định: quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các tiêu chuẩn, quy trình quy phạm và các định mức kinh tế xã hội của ngành.

+ Chỉ thị: quy định các biện pháp chỉ đạo, đôn đốc phối hợp kiểm tra hoạt động của các cơ quan trong việc thức hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của mình.

+ Thông tư: hướng dẫn thực hiện những văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên liên quan tới lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

\* Nghị quyết do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành; Quyết định, Chỉ thị, Thông tư do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

\* Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước với nhau hoặc giữa các cơ quan nhà nước với tổ chức chính trị xã hội.

\* Nghị quyết do Hội đồng nhân dân các cấp ban hành.

+ Văn bản này xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội văn hóa khoa học công nghệ, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng nhân dân.

\* Quyết định, chỉ thị do Ủy ban nhân dân các cấp ban hành.

+ Các văn bản này được ban hành căn cứ vào văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và văn bản của Hội đồng nhân dân cùng cấp nhằm quyết định những biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong các lĩnh vực xã hội của địa phương.

## **V. VI PHẠM PHÁP LUẬT**

### **1. Khái niệm vi phạm pháp luật**

Hành vi của con người là những hoạt động có ý thức, có định hướng mục đích nhằm tác động vào tự nhiên, xã hội. Khoa học pháp lý chỉ xem xét những hành vi có ý nghĩa đối với việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Hành vi của con người có hai loại: Hành vi hợp pháp và hành vi vi phạm pháp luật.

\* Hành vi hợp pháp là những hành vi tuân thủ, thực hiện đúng những quy định của pháp luật.

\* Hành vi vi phạm pháp luật là những hành vi trái với pháp luật, xâm phạm vào các quy phạm pháp luật được nhà nước bảo vệ. Vi phạm pháp luật là cơ sở để xác định trách nhiệm pháp lý. Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội có những dấu hiệu cơ bản sau:

+ Vi phạm pháp luật là hành vi của các cá nhân, hoặc tổ chức được biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Chỉ những hành vi (biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động) cụ thể mới bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật; những ý nghĩ dù tốt, dù xấu cũng không thể coi là những vi phạm pháp luật.

+ Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Tính trái pháp luật biểu hiện dưới các dạng như: chủ thể làm không đúng điều pháp luật cho phép; chủ thể không làm điều pháp luật buộc phải làm; chủ thể làm điều pháp luật ngăn cấm. Tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.

+ Vi phạm pháp luật là hành vi có lỗi. Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là phải xác định trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Lỗi là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể

thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với hành vi và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những hoàn cảnh và điều kiện khách quan, chủ thể hành vi đó không cố ý và không vô ý thức hiện hoặc không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi và chủ thể không bị coi là vi phạm pháp luật. Kể cả những hành vi trái pháp luật mà chủ thể bị buộc phải thực hiện trong điều kiện không có tự do ý chí thì cũng không bị coi là có lỗi.

+ Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý. Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa sự độc lập gánh chịu nghĩa vụ pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn cách xử sự và có tự do ý chí, nói một cách khác, người đó phải có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không thể coi là vi phạm pháp luật. Hành vi trái pháp luật của trẻ em (chưa đến độ tuổi pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm pháp lý) cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, trách nhiệm pháp lý trong pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ quy định cho những người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, có khả năng lý trí và tự do ý chí.

+ Vi phạm pháp luật là hành vi theo quy định của pháp luật phải bị đe dọa chịu một trách nhiệm pháp lý nhất định.

Tóm lại: Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ.

## 2. Cấu thành của vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật được cấu thành từ các yếu tố sau:

- Mặt khách quan của vi phạm pháp luật;
- Khách thể của vi phạm pháp luật;
- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật;
- Chủ thể của vi phạm pháp luật.

**a. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật:** Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ các dấu hiệu bên ngoài của vi phạm pháp luật, gồm hành vi vi phạm pháp luật, hậu quả thiệt hại cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả thiệt hại cho xã hội cùng các dấu hiệu khác.

\* Hành vi vi phạm pháp luật là hành vi hành động hoặc không hành động của chủ thể thực hiện hành vi.

+ Hành vi vi phạm pháp luật mang tính trái pháp luật.

+ Hành vi vi phạm pháp luật chứa đựng yếu tố ý chí và lý chí của chủ thể.

\* Hậu quả cho xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần mà xã hội phải gánh chịu. Xác định sự thiệt hại của xã hội chính là xác định mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật.

\* Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả thiệt hại cho xã hội được biểu hiện: hậu quả là kết quả tất yếu của hành vi, từ hành vi vi phạm pháp luật phải dẫn đến hậu quả đó. Trong trường hợp giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả thiệt hại cho xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã

hội không phải do hành vi trái pháp luật trên gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác, trường hợp này không thể bắt chủ thể của hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại mà hành vi trái pháp luật của họ không trực tiếp gây ra.

\* Thời gian thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; công cụ thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; địa điểm thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; phương tiện thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

**b. Khách thể của vi phạm pháp luật:** Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại và gây ra các thiệt hại hoặc đe dọa trực tiếp gây thiệt hại. Khách thể của vi phạm pháp luật có thể xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, sở hữu tài sản của công dân, hoặc xâm hại đến các quan hệ quản lý nhà nước cũng như các quan hệ xã hội khác thuộc lĩnh vực của các ngành luật khác nhau điều chỉnh.

**c. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật:** Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ các dấu hiệu bên trong bao gồm yếu tố lỗi, động cơ và mục đích của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

+ Lỗi là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với hành vi và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi có hai loại: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp có thể là cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có thể là vô ý vì quá tự tin có thể là vô ý do cầu thả.

- Lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm pháp luật nhận thức được hành vi, nhận thức được hậu quả và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

- Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm pháp luật nhận thấy được hành vi, nhận thức được hậu quả tuy không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Lỗi vô ý vì quá tự tin: Chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra hoặc nếu xảy ra có thể ngăn chặn được.

- Lỗi vô ý do cầu thả: Chủ thể vi phạm không nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể thấy hoặc cần phải nhận thấy trước.

\* Động cơ là động lực bên trong thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

\* Mục đích là kết quả cuối cùng mà chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mong muốn đạt đến.

Trong mặt chủ quan của vi phạm pháp luật, lỗi là dấu hiệu bắt buộc, còn động cơ và mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc, trong thực tế, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật chủ thể thực hiện hành vi không có mục đích và động cơ.

#### **d. Chủ thể vi phạm pháp luật**

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, cá nhân đó phải là người có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, cá nhân đó phải đạt độ tuổi nhất định.

Việc xác định độ tuổi để áp dụng trách nhiệm pháp lý tùy thuộc vào quan hệ xã hội mà ngành luật đó điều chỉnh. Đối với tổ chức phải xác định tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý của tổ chức đó.

### **3. Phân loại vi phạm pháp luật**

Hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội rất đa dạng. Thông thường vi phạm pháp luật được chia thành 4 loại sau:

- + Vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm).
- + Vi phạm pháp luật dân sự
- + Vi phạm pháp luật hành chính
- + Vi phạm pháp luật kỷ luật

\* **Tội phạm (vi phạm hình sự):** là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Chủ thể vi phạm hình sự chỉ là cá nhân.

\* **Vi phạm pháp luật hành chính:** là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Chủ thể vi phạm hành chính có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

\* **Vi phạm pháp luật dân sự:** là những hành vi trái pháp luật, có lỗi của các cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm dân sự, xâm hại tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.

Chủ thể vi phạm dân sự có thể là cá nhân cũng có thể là tổ chức.

\* **Vi phạm kỷ luật nhà nước:** là những hành vi có lỗi, trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp, trường học,... nói khác đi, là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được đề ra trong cơ quan, xí nghiệp, trường học đó.

Chủ thể vi phạm kỷ luật có thể là cá nhân, cũng có thể là tập thể và họ phải có quan hệ ràng buộc với cơ quan, đơn vị, trường học,... nào đó.

## **VI. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

### **1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý**

Trong khoa học pháp lý, trách nhiệm pháp lý thường được sử dụng ở hai dạng tích cực và tiêu cực.

Nếu tiếp cận trách nhiệm pháp lý với ý nghĩa tích cực thì trách nhiệm pháp lý là thái độ tích cực đối với các quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định và thực hiện những hành vi phù hợp với các quy định của pháp luật. Chủ thể có bổn phận, thái độ tích cực đối với những quyền được nhà nước giao cho.

Nếu tiếp cận trách nhiệm pháp lý với ý nghĩa tiêu cực thì trách nhiệm pháp lý được hiểu là sự gánh chịu những hậu quả bất lợi của người thực hiện pháp luật và thể hiện sự lên án của nhà nước đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, là sự trừng phạt của nhà nước đối với những hành vi vi phạm pháp luật.

### **2. Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý**

Trách nhiệm pháp lý có các đặc điểm sau:

\* Trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng khi có vi phạm pháp luật xảy ra. Không có vi phạm pháp luật thì không có trách nhiệm pháp lý. Vi phạm pháp luật là điều kiện cần để xác định trách nhiệm pháp lý.

Trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với những chủ thể có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, áp dụng đối với các cá nhân hoặc tổ chức có lỗi khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

\* Trách nhiệm pháp lý chứa đựng sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Sự lên án của nhà nước thể hiện trong các chế tài của quy phạm pháp luật và cá nhân hoặc tổ chức khi xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ thì cá nhân hay tổ chức đó sẽ bị áp dụng các chế tài có tính chất trừng phạt.

Các chế tài đặc trưng cho trách nhiệm pháp lý là chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài kỷ luật và chế tài dân sự.

\* Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế nhà nước. Khi vi phạm pháp luật xảy ra, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế khác nhau, nhưng không phải bất cứ biện pháp tác động nào cũng là trách nhiệm pháp lý.

Biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là những biện pháp có tính chất trừng phạt, làm thiệt hại hoặc tước đoạt ở một phạm vi nào đó các quyền tự do, lợi ích hợp pháp mà chủ thể vi phạm pháp luật trong điều kiện bình thường đáng ra được hưởng.

\* Trách nhiệm pháp lý chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục luật định.

\* Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Tòa án, cơ quan quản lý nhà nước ...) nhà nước là chủ thể tối cao thông qua các cơ quan được nhà nước trao quyền có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm pháp luật và áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý cụ thể đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

Tóm lại, trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền và chủ thể vi phạm pháp luật trong đó nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật và chủ thể đó phải gánh chịu hậu quả bất lợi về vật chất, tinh thần do hành vi vi phạm pháp luật gây ra.

### **3. Các loại trách nhiệm pháp lý**

Căn cứ vào quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý với các ngành luật có: trách nhiệm pháp lý hình sự, trách nhiệm pháp lý dân sự, trách nhiệm pháp lý hành chính, trách nhiệm pháp lý kỷ luật.

\* Trách nhiệm pháp lý hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Biện pháp trách nhiệm pháp lý hình sự gồm: cảnh cáo, phạt tiền, phạt tù, tù chung thân, tù có thời hạn, tử hình...

\* Trách nhiệm pháp lý dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án dân sự áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự. Biện pháp chủ yếu gồm có: bồi thường thiệt hại, xin lỗi công khai...

\* Trách nhiệm pháp lý hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật hành chính. Các biện pháp xử phạt gồm: cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu tang vật, phương tiện...

\* Trách nhiệm pháp lý kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học, doanh nghiệp áp dụng đối với cán bộ công chức, học sinh, sinh viên, người lao động ... đã vi phạm kỷ luật công tác, kỷ luật lao động, vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Các biện pháp chủ yếu gồm: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch lương, cách chức, buộc thôi việc, chuyển công việc khác, kéo dài thời hạn nâng lương, sa thải...

### **BÀI III: LUẬT HIẾN PHÁP**

#### **I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HIẾN PHÁP**

##### **1. Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp**

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp là những quan hệ xã hội do Luật Hiến pháp tác động vào nhằm thiết lập một trật tự xã hội nhất định phù hợp với ý chí nhà nước. Đó là những mối quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Những quan hệ xã hội này phản ánh những đặc điểm cơ bản của xã hội và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với việc tổ chức quyền lực nhà nước.

Luật Hiến pháp điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cơ bản sau:

\* Những quan hệ liên quan đến nguồn gốc quyền lực của nhà nước, bản chất nhà nước.

\* Những quan hệ liên quan đến nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, các cá nhân thực hiện quyền lực của nhà nước.

\* Những quan hệ liên quan đến việc xác định mối quan hệ giữa nhà nước và công dân (quyền và nghĩa vụ của công dân, mức độ tham gia của nhân dân vào việc tổ chức nhà nước.)

\* Những quan hệ thuộc chủ quyền của một nhà nước, một quốc gia.

\* Những quan hệ xác định hiệu lực của Hiến pháp, trật tự thay đổi Hiến pháp.

##### **2. Phương pháp điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp**

Phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp là những cách thức mà Luật Hiến pháp tác động đến các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp nhằm thiết lập một trật tự nhất định phù hợp với ý chí nhà nước.

Luật Hiến pháp sử dụng 2 phương pháp điều chỉnh sau :



\* Xác lập những nguyên tắc chung mang tính định hướng cho các chủ thể tham gia vào các quan hệ Luật Hiến pháp, đó là các nguyên tắc: Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhà nước và xã hội; nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; nguyên tắc tập trung dân chủ; nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ giữa các dân tộc,... đây là phương pháp điều chỉnh đặc thù của Luật Hiến pháp.

\* Trong nhiều trường hợp Luật Hiến pháp quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ cụ thể của các chủ thể tham gia vào mỗi quan hệ pháp luật Hiến pháp nhất định. Ví dụ: Chủ tịch nước có quyền bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch Quốc hội; Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền giải tán hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh trong trường hợp HĐND đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân,...

### **3. Khái niệm Luật Hiến pháp**

Luật Hiến pháp là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hóa xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

## **II. Luật Hiến pháp – Đạo luật cơ bản của nhà nước**

*“Hiến pháp ... phải trở thành không chỉ là một đạo luật, mà phải hơn là một đạo luật. Hiến pháp không phải là một đạo luật thông thường như những đạo luật khác mà là một đạo luật cơ bản của nhà nước”.* (Lat-xan)

Hiến pháp là một đạo luật cơ bản khác với những đạo luật khác. Tính chất luật cơ bản của Hiến pháp trong nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện trên nhiều phương diện:

\* Hiến pháp là một đạo luật cơ bản do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, là một văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần, áp dụng cho mọi công dân và áp dụng trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

\* Hiến pháp là một văn bản duy nhất quy định việc tổ chức quyền lực nhà nước, là hình thức pháp lý thể hiện một cách tập trung hệ tư tưởng của giai cấp công nhân. Ở từng giai đoạn phát triển, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa là văn bản, là phương tiện pháp lý thức hiện tư tưởng của Đảng dưới hình thức những quy phạm pháp luật.

\* Xét về nội dung, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa điều chỉnh các quan hệ xã hội rất rộng, có tính chất bao quát tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đó là những quan hệ xã hội cơ bản liên quan đến các lợi ích cơ bản của mọi giai cấp, mọi công dân trong xã hội như chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

\* Xét về mặt pháp lý, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa có hiệu lực pháp lý cao nhất thể hiện qua các đặc điểm sau:

+ Các quy định của Hiến pháp là nguồn, là căn cứ của tất cả các ngành luật khác thuộc hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

+ Tất cả các văn bản pháp luật khác không được mâu thuẫn mà phải hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung của Hiến pháp, được ban hành trên cơ sở của Hiến pháp và để thi hành Hiến pháp.

+ Các điều ước quốc tế mà nhà nước xã hội chủ nghĩa tham gia không được mâu thuẫn, đối lập với quy định của Hiến pháp. Khi có mâu thuẫn, đối lập với Hiến pháp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền không được tham gia ký kết, không phê chuẩn hoặc bảo lưu đối với từng điều riêng biệt.

+ Tất cả các cơ quan nhà nước phải thực hiện chức năng của mình theo quy định của Hiến pháp, sử dụng đầy đủ các quyền hạn, làm tròn các nghĩa vụ mà Hiến pháp quy định.

+ Tất cả các công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Hiến pháp.

+ Việc xây dựng, thông qua, ban hành, sửa đổi, thay đổi Hiến pháp phải tuân theo một trình tự đặc biệt: chủ trương xây dựng Hiến pháp thường được biểu thị bằng một Nghị quyết của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; việc xây dựng dự thảo Hiến pháp thường được tiến hành bằng một cơ quan soạn thảo Hiến pháp do chính Quốc hội lập ra; việc lấy ý kiến nhân dân thường được tiến hành rộng rãi; việc thông qua Hiến pháp thường được tiến hành tại một kỳ họp đặc biệt của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; việc sửa đổi Hiến pháp thường được thực hiện theo một trình tự đặc biệt được quy định tại Hiến pháp; cả quá trình xây dựng, sửa đổi Hiến pháp được sự quan tâm và chỉ đạo của Đảng cộng sản.

### **III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

#### **1. Khái niệm bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Bộ máy nhà nước bao gồm các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành một thể thống nhất, một hệ thống các cơ quan nhà nước hay còn gọi là bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước đó được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc luật định.

#### **2. Hệ thống các cơ quan nhà nước**

Căn cứ vào trật tự hình thành cũng như tính chất, vị trí, chức năng của các cơ quan nhà nước, thì bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm 4 hệ thống:

- **Hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước:** Quốc hội và HĐND các cấp do nhân dân trực tiếp bầu ra thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước.

\* Quốc Hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam. Quốc Hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc Hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc Hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của cơ quan Nhà nước" (Điều 83 HP1992).

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc Hội thành lập các Ủy ban và Hội đồng chuyên môn. Các Ủy ban và Hội đồng chuyên môn có nhiệm vụ thẩm tra trước các dự án luật và kiểm tra việc thực hiện các quyết định của Quốc Hội.

Hiện nay Quốc Hội có 7 Ủy ban (đó là các Ủy ban: pháp luật, kế hoạch và ngân sách, quốc phòng và an ninh, văn hóa - giáo dục, các vấn đề xã hội, khoa học, công nghệ và môi trường) và một Hội đồng (Hội đồng dân tộc).

\* Hội đồng nhân dân: là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, về quốc phòng, an ninh ở địa phương, về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ của cấp trên giao, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

- **Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước** hay còn gọi là các cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm Chính phủ, các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp và các cơ quan thuộc UBND. Chức năng chủ yếu của các cơ quan này là quản lý hành chính nhà nước.

\* Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc Hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc Hội và báo cáo công tác với Quốc Hội, Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Chủ tịch nước.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc Hội.

Chính phủ có chức năng quan trọng là quản lý nhà nước theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Với tư cách là cơ quan chấp hành của Quốc Hội, Chính phủ tổ chức thực hiện các văn bản luật và nghị quyết của Quốc Hội.

Với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ được quyền điều hành toàn bộ bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở. Thủ tướng là người lãnh đạo Chính phủ, đứng đầu bộ máy hành pháp. Thủ tướng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

+ Đề nghị Quốc Hội thành lập, bãi bỏ các Bộ, lựa chọn các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ để đề nghị Quốc Hội bầu.

+ Phê chuẩn việc bầu cử Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

+ Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản pháp luật của các cơ quan Nhà nước cấp trên.

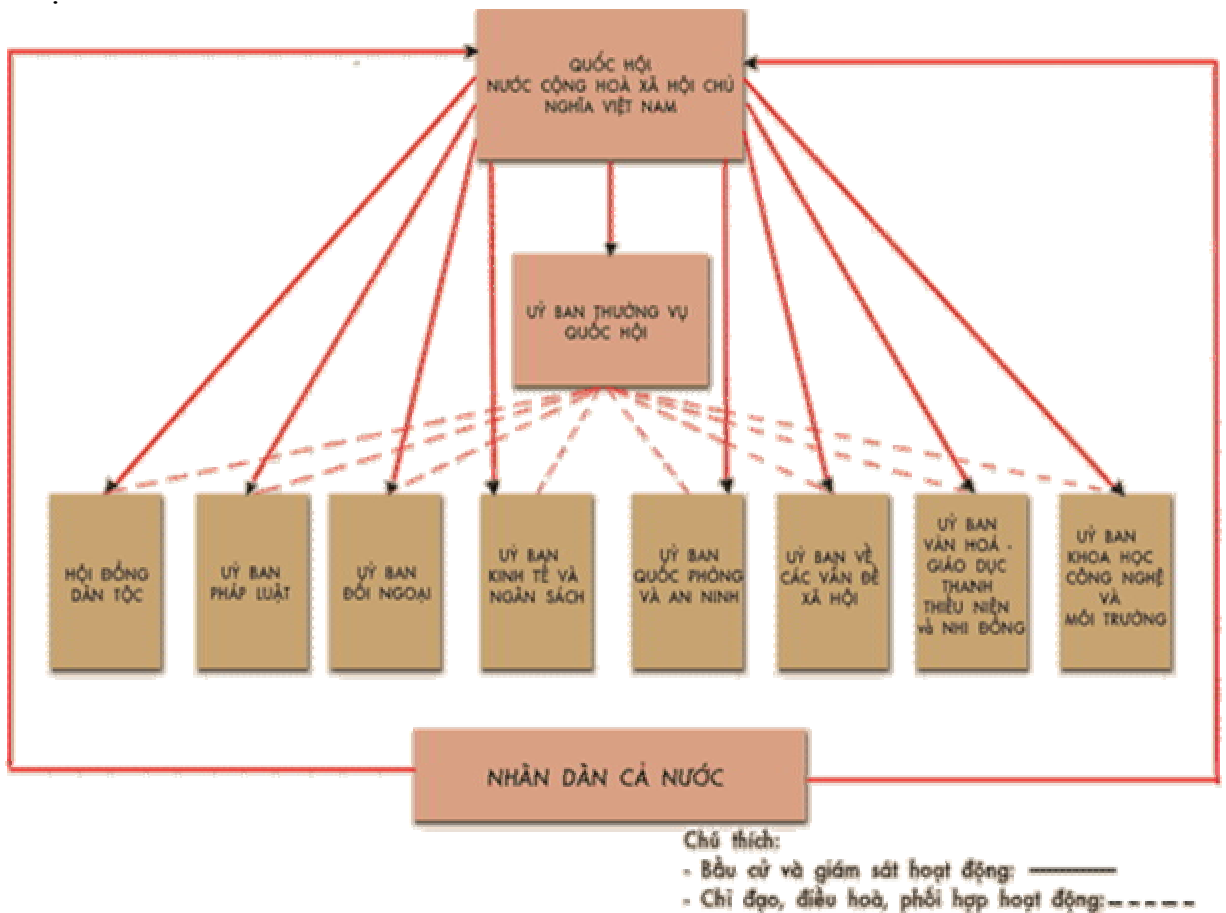
+ Cho phép thành lập và quản lý việc tuân theo pháp luật của các hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ.

Để thực hiện nhiệm vụ này trong thành phần Chính phủ ngoài Thủ tướng, Phó Thủ tướng, còn có các Bộ trưởng phụ trách các Bộ và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Bộ, các cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về

lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, trong cơ cấu của Chính phủ còn có các cơ quan khác trực thuộc



Chính phủ; đứng đầu các cơ quan này là các Trưởng ban, Tổng cục trưởng, Cục trưởng nhưng không là thành viên của Chính phủ.

- Hệ thống các cơ quan xét xử bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự các cấp. Các cơ quan này có chức năng xét xử.

- Hệ thống các cơ quan kiểm sát bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự các cấp. Các cơ quan này có chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp và thực hiện quyền công tố.

Ngoài bốn hệ thống các cơ quan nhà nước nói trên, trong tổ chức bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn có Chủ tịch nước - Nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước), có chức năng thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước có các chức năng:

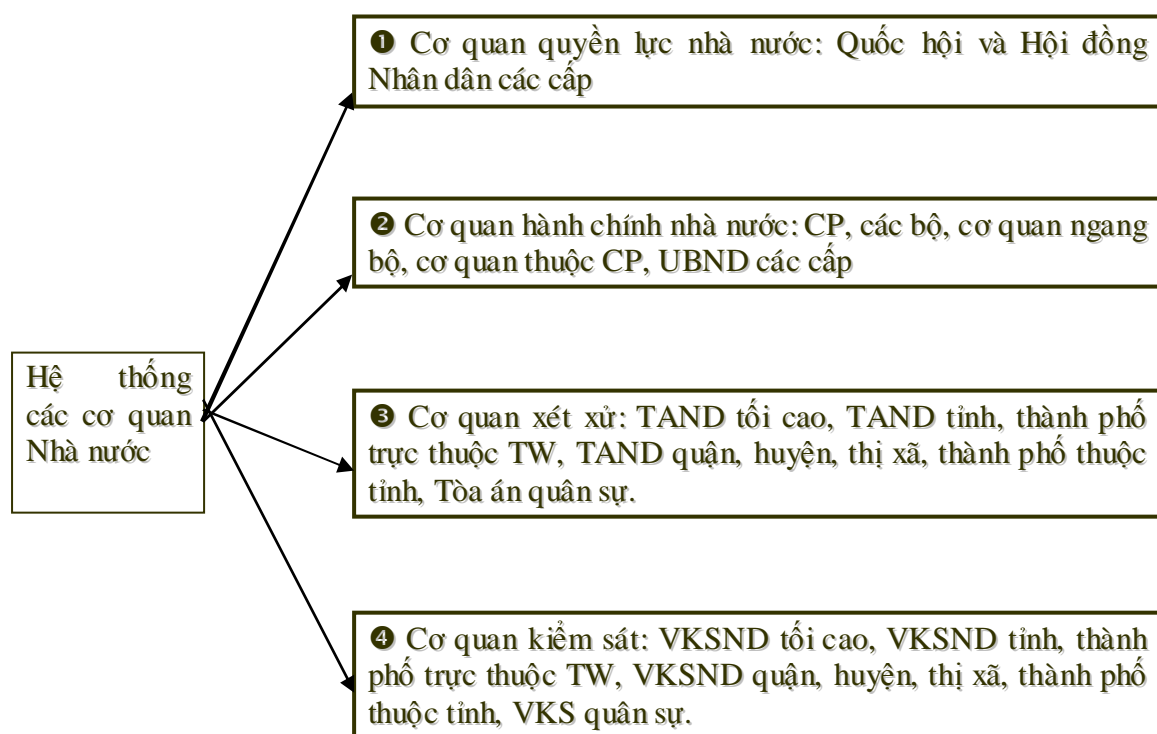
- + Công bố luật, pháp lệnh
- + Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức Chủ tịch UBQP và ANQG

- + Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó CT nước, TTCP, Chánh án Tòa án NDTC, Viện trưởng VKSNDTC

- + Căn cứ vào NQ của QH hoặc của UBTVQH, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá

+ Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cao cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, cấp ngoại giao và những hàm cấp nhà nước khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước...

### Sơ đồ hệ thống các cơ quan Nhà nước



### 3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những phương hướng mang tính chỉ đạo trong quá trình tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định trong Hiến pháp.

Những nguyên tắc đó là: Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; Đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước; tập trung dân chủ; bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ giữa các dân tộc; pháp chế xã hội chủ nghĩa.

*\* Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.*

Hiến pháp 1992 quy định "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân". Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và HĐND. Quốc hội và HĐND bao gồm các đại biểu của nhân dân do nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước, quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước và ở địa phương.

Ngoài ra nhân dân còn trực tiếp thức hiện quyền lực nhà nước bằng nhiều cách khác nhau như: nhân dân trực tiếp tham gia vào công việc quản lý nhà nước; tham gia thảo luận Hiến pháp và luật; trực tiếp bầu ra các đại biểu Quốc hội và HĐND, giám sát hoạt động của các đại biểu Quốc hội và HĐND, bãi nhiệm các đại biểu này khi họ không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân; bỏ phiếu trưng cầu ý dân về những vấn đề quan trọng thuộc nhiệm vụ quyền hạn của nhà nước.

*\* Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo đối với nhà nước.*

Điều 4 Hiến pháp 1992 khẳng định "Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo đối với nhà nước".

Nội dung nguyên tắc đó thể hiện ở việc Đảng định hướng sự phát triển về tổ chức bộ máy nhà nước, giới thiệu, bồi dưỡng cán bộ ưu tú để nhân dân lựa chọn bầu hoặc đề các cơ quan nhà nước đề bạt bổ nhiệm giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước; Đảng vạch ra phương hướng xây dựng nhà nước, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước; Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các đảng viên, các tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước, thông qua công tác tuyên truyền, vận động quần chúng trong bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng mọi tổ chức của Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước là một tất yếu khách quan, là sự bảo đảm cho nhà nước ta thức sự là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

*\* Nguyên tắc tập trung dân chủ.*

Điều 6 Hiến pháp 1992 quy định "Quốc hội với HĐND và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ".

Bản chất của nguyên tắc này thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa chế độ tập trung lợi ích của nhà nước, sự trực thuộc, phục tùng của các cơ quan nhà nước cấp dưới trước các cơ quan nhà nước cấp trên và chế độ dân chủ, tạo điều kiện cho việc phát triển sự sáng tạo, chủ động và quyền tự quản của các cơ quan nhà nước cấp dưới.

Tập trung và dân chủ là hai mặt của một thể thống nhất kết hợp hài hòa với nhau. Nếu chỉ chú trọng sự tập trung thì dễ dẫn đến chuyên quyền, độc đoán, mất dân chủ, nhưng nếu chỉ chú trọng phát triển dân chủ mà không bảo đảm sự tập trung thì dễ dẫn đến tình trạng vô chính phủ, cục bộ địa phương. Để bảo đảm thức hiện tốt nguyên tắc này đòi hỏi trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

*Thứ nhất*, bộ máy nhà nước phải do nhân dân xây dựng nên. Nhân dân thông qua bầu cử để lựa chọn những đại biểu xứng đáng, thay mặt nhân dân thức hiện quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm trước nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân.

*Thứ hai*, quyết định của cấp trên, của trung ương buộc cấp dưới, địa phương phải thức hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thức hiện, cấp dưới, địa phương có quyền phản ánh những kiến nghị của mình đối với cấp trên, trung ương, có quyền sáng kiến trong quá trình thức hiện cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của đơn vị, địa phương.

*Thứ ba*, những vấn đề quan trọng của cơ quan nhà nước phải được đưa ra thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

*\* Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ giữa các dân tộc.*

Điều 5 Hiến pháp 1992 quy định "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trong đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số".

Thực hiện nguyên tắc này trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước đòi hỏi, tất cả các dân tộc phải có đại diện của mình trong các cơ quan nhà nước đặc biệt trong Quốc hội và HĐND các cấp. Các cơ quan nhà nước phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân, của các dân tộc, bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các dân tộc. Nhà nước có chính sách ưu tiên giúp đỡ để các dân tộc ít người mau đuổi kịp trình độ phát triển chung của toàn xã hội.

Bên cạnh đó, nhà nước nghiêm trị những hành vi miệt thị gây chia rẽ, hằn thù giữa các dân tộc cũng như bất cứ hành vi nào lợi dụng chính sách dân tộc để phá hoại an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng, nhà nước ta.

*\* Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.*

Điều 12 Hiến pháp 1992 quy định "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Nguyên tắc này đòi hỏi:

*Thứ nhất*, nhà nước phải xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn thiện. Đây là cơ sở pháp lý hết sức cần thiết để thực hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

*Thứ hai*, việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được tiến hành theo đúng pháp luật. Tất cả các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật một cách nghiêm túc.

*Thứ ba*, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Hiến pháp và pháp luật, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật. Bất cứ mọi hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cá nhân nào, tổ chức nào cũng phải được xử lý nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật.

*Thứ tư*, các cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật của mọi công dân để mọi công dân hiểu biết pháp luật, tôn trọng pháp luật nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và tích cực đấu tranh với mọi hành vi vi phạm pháp luật.

## **BÀI IV: LUẬT DÂN SỰ**

### **I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT DÂN SỰ**

Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự là nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

#### **1. Quan hệ tài sản:**

- Quan hệ tài sản: Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản dưới dạng tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng hoặc dịch vụ chuyên, sửa chữa tài sản đó trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng. Tài sản trong Luật dân sự bao gồm tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản như: vật có thức, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản như nhà ở, cổ phiếu, trái phiếu, tiền,...

Quan hệ tài sản do Luật dân sự điều chỉnh có các đặc điểm sau:

\* Quan hệ tài sản trong Luật dân sự là những quan hệ kinh tế cụ thể phát sinh trong quá trình tái sản xuất xã hội. Pháp luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản làm cho các quan hệ này phát sinh, phát triển phù hợp với ý chí của nhà nước.

\* Quan hệ tài sản trong Luật dân sự mang tính ý chí: ý chí của chủ thể tham gia quan hệ và ý chí của nhà nước thông qua các quy phạm pháp luật.

\* Quan hệ tài sản trong Luật dân sự mang tính chất hàng hóa tiền tệ. Trong những quan hệ trao đổi hàng hóa, đặc điểm của quan hệ này có sự đền bù tương đương theo sự thỏa thuận của các bên. Trong những trường hợp như thừa kế, tặng cho tài sản, quan hệ này không mang tính chất đền bù ngang giá.

\* Quan hệ tài sản mới xuất hiện bao gồm cả những quyền và nghĩa vụ tài sản như bảo hiểm, dịch vụ...

#### **2. Quan hệ nhân thân**

- Quan hệ nhân thân: Quan hệ nhân thân là những quan hệ không mang nội dung kinh tế, không tính được thành tiền, các quan hệ này phát sinh từ một giá trị tinh thần của chủ thể và gắn liền với chủ thể đó mà không thể chuyển giao cho chủ thể khác và trong nhiều trường hợp không tước đoạt được.

Quan hệ nhân thân thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự bao gồm quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản và quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản.

+ Quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản nghĩa là các quan hệ nhân thân làm tiền đề phát sinh quan hệ tài sản nó chỉ phát sinh trên cơ sở xác định được các quan hệ nhân thân như: quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật,...

+ Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản là những quan hệ giữa người với người về những lợi ích tinh thần tồn tại một cách độc lập không liên quan gì đến tài sản như quan hệ về tên gọi, quan hệ về danh dự của cá nhân.

#### **3. Phương pháp điều chỉnh**

Phương pháp điều chỉnh là những cách thức biện pháp mà nhà nước tác động đến các các quan hệ tài sản, các quan hệ nhân thân làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt theo ý chí của nhà nước.



Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, tất cả các đơn vị kinh tế không phân biệt hình thức sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, cạnh tranh và hợp tác với nhau, bình đẳng trước pháp luật, các chủ thể tham gia quan hệ tài sản có địa vị pháp lý như nhau, độc lập với nhau về tổ chức và tài sản.

Phương pháp điều chỉnh trong Luật dân sự có các đặc điểm sau:

+ Bình đẳng về địa vị pháp lý của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ dân sự.

+ Quyền tự định đoạt giữa các chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự.

+ Trách nhiệm tài sản của người vi phạm đối với người bị vi phạm. Người gây ra thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra.

+ Đặc trưng của việc giải quyết các tranh chấp dân sự là hòa giải giữa các bên.

#### **4. Định nghĩa Luật dân sự**

Luật dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hoá - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập, quyền tự định đoạt của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

## **II. CHẾ ĐỊNH QUYỀN THỪA KẾ**

### **1. Khái niệm thừa kế và quyền thừa kế**

Thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người còn sống.

Quyền thừa kế là những quy định của pháp luật về việc chuyển dịch di sản của người chết cho những người còn sống.

Người để lại di sản: là người mà sau khi chết có tài sản để lại cho người khác theo trình tự thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật.

- Di sản thừa kế bao gồm:

+ Tài sản riêng của người chết: thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất,... không hạn chế về số lượng và giá trị (trừ những tài sản pháp luật quy định không thể thuộc sở hữu tư nhân). Đối với tài sản riêng của vợ hoặc chồng được xác định căn cứ vào các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình

+ Phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác: Trong trường hợp nhiều người được thừa kế, được tặng cho một tài sản hay nhiều người cùng nhau góp vốn để cùng sản xuất kinh doanh,... được xác định là sở hữu chung đối với tài sản. Khi một người trong các chủ sở hữu đó đối với tài sản chung này chết, thì phần tài sản của người đó trong tài sản chung này được coi là di sản thừa kế.

Đối với tài sản chung hợp nhất của vợ chồng thì không phân định được phần cụ thể giữa vợ và chồng. Trong trường hợp một bên chết trước thì việc phân chia tài sản chung căn cứ vào các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc khi một bên vợ hoặc chồng chết trước thì một nửa tài sản sẽ được xác định là di sản để chia theo pháp luật về thừa kế (trừ trường hợp xác định được công sức đóng góp của vợ hoặc chồng vào việc tạo lập, duy trì,

phát triển tài sản chung của vợ chồng). Đối với tài sản chung giữa cha mẹ và các con tùy thuộc vào sự đóng góp cụ thể của các thành viên để xác định.

Bên cạnh việc hưởng quyền tài sản pháp luật quy định người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại trong phạm vi di sản như nghĩa vụ trả nợ, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại,...

\* Người thừa kế: có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Đối với cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Tổ chức phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế nghĩa là chưa bị giải thể hay phá sản. Trong trường hợp tổ chức được sáp nhập, chia tách thì quyền tài sản vẫn được thực hiện theo di chúc.

\* Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản để lại chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của BLDS.

\* Địa điểm mở thừa kế: là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản, nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

## 2. Các loại thừa kế

Thừa kế có hai loại: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

### \* *Thừa kế theo di chúc*

+ Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

+ Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch di sản của người chết cho những người còn sống theo ý chí của người đó lúc còn sống.

+ Quyền của người lập di chúc:

+ Chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.

+ Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.

+ Dành một phần trong di sản để di tặng, thờ cúng: di tặng là việc người lập di chúc dành một phần tài sản trong khối di sản của mình để tặng cho người khác. Khác với người thừa kế thì người nhận di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người chết.

Bộ luật dân sự cũng quy định người lập di chúc có quyền dành một phần tài sản trong khối di sản để thờ cúng.

+ Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

+ Người lập di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc.

\* Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế. Di chúc hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau:

+ Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc bị cưỡng ép.

+ Nội dung di chúc không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

+ Hình thức di chúc không được trái với pháp luật.

+ Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần nếu người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, cơ quan, tổ chức được chỉ định thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế thì

chỉ phần di chúc có liên quan đến người chết trước hoặc cùng thời điểm, đến cơ quan, tổ chức không còn đó không có hiệu lực pháp luật. Hoặc di chúc không có hiệu lực pháp luật nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

\* Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: Bộ luật dân sự quy định những người sau đây vẫn hưởng di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu như di sản được chia theo pháp luật trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng hoặc chỉ cho hưởng ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối hưởng di sản hoặc không có quyền hưởng di sản theo Điều 642 và khoản 1 Điều 643 BLDS:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con đã thành niên không có khả năng lao động.

\* Hình thức và nội dung của di chúc:

- Hình thức của di chúc: Di chúc phải được lập thành văn bản, nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

\* Di chúc bằng văn bản (di chúc viết) bao gồm các hình thức sau:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng: người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc.

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng được lập trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng.

- Di chúc có công chứng, chứng thực.

\* Di chúc miệng:

Di chúc miệng được lập trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác (tai nạn, rủi ro,...) mà không thể lập di chúc bằng văn bản. Di chúc miệng coi là hợp pháp khi đảm bảo các điều kiện sau:

\* Nội dung của di chúc bằng văn bản: Di chúc bằng văn bản phải thể hiện các nội dung sau:

- Ngày, tháng, năm lập di chúc.
- Họ tên và nơi cư trú của người lập di chúc.
- Họ tên cơ quan, tổ chức, người hưởng di sản.
- Di sản để lại và nơi có di sản.
- Việc chỉ định thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

Di chúc không được viết tắt hoặc bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc để tránh trường hợp tự ý thay đổi nội dung di chúc bằng việc đánh tráo các trang không có chữ ký hoặc điểm chỉ trái với ý chí của người lập di chúc.

\* **Thừa kế theo pháp luật**

\* Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

\* Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

- + Không có di chúc;
- + Di chúc không hợp pháp;

+ Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc hoặc cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không

còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

\* Diện và hàng thừa kế:

- Diện thừa kế là phạm vi những người có quyền hưởng di sản được xác định trên ba cơ sở quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng giữa người để lại thừa kế và người thừa kế.

- Hàng thừa kế: thể hiện mức độ của các quan hệ nêu trong diện thừa kế và theo quy định của pháp luật phân chia thành ba hàng thừa kế như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

- Hàng thừa kế thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, các cháu nội ngoại, anh chị em ruột của người chết.

- Hàng thừa kế thứ ba: Cụ nội, cụ ngoại của người chết; chắt nội ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột; cháu ruột của người chết mà người chết là chú, bác, cô, dì, cậu (ruột).

Những người thừa kế theo hàng, cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng thừa kế hoặc từ chối nhận di sản.

\* Thừa kế thế vị: được áp dụng trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Thừa kế thế vị có những đặc điểm sau:

- Thừa kế thế vị chỉ đặt ra trong trường hợp di sản được chia theo pháp luật.

- Cháu phải còn sống vào thời điểm ông bà chết, chắt phải còn sống vào thời điểm cụ chết hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm ông bà (hoặc cụ chết) nhưng đã thành thai trước thời điểm đó cũng được thừa kế thế vị.

- Tất cả những người thừa kế thế vị chỉ được hưởng bằng phần di sản mà cha hoặc mẹ được hưởng nếu còn sống.

## **BÀI V: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG**

### **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

#### **1. Khái niệm giống cây trồng**

+ Giống cây trồng là tập hợp các cây nông nghiệp, lâm nghiệp cùng một loài có sự đồng nhất về di truyền, có những đặc điểm khác biệt với các cây trồng cùng loài về một hay nhiều đặc tính và khi sinh sản (hữu tính hay vô tính) vẫn giữ được các đặc tính đó.

+ Giống bao gồm các nguyên liệu sinh sản của thức vật dùng trong sản xuất nông lâm nghiệp như: hạt, củ, rễ, thân, lá, cây con, mắt ghép, cành ghép, chồi hoa, bao tử hoặc sợi nấm dùng để làm giống;

+ Giống địa phương là giống đã tồn tại lâu đời và tương đối ổn định tại địa phương có những đặc trưng, đặc tính khác biệt với các giống khác và di truyền được cho đời sau.

+ Giống gốc (hay còn được gọi là giống tác giả) là giống do tác giả chọn lọc, lai tạo hoặc lấy từ quỹ gen có tính di truyền ổn định.

+ Giống nguyên chủng là giống được nhân ra từ giống gốc theo đúng quy trình sản xuất giống nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định của Nhà nước để nhân tiếp cho các đời sau.

+ Giống xác nhận (hay còn gọi là giống thương mại) là giống của đời cuối cùng của giống nguyên chủng để đưa ra sản xuất đại trà và không dùng làm giống cho đời sau.

+ Nguồn gen (Quỹ gen) là nguồn thức liệu của các loài giống cây trồng và cây hoang dại được bảo quản để sử dụng trong công tác chọn tạo giống.

#### **2. Khái niệm về quản lý nhà nước về giống cây trồng**

Có thể nói, quản lý nhà nước về giống cây trồng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo ra các điều kiện về môi trường pháp lý, tạo cơ sở cho các chủ thể tham gia vào hoạt động sở hữu và sử dụng cây trồng, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên trong quan hệ về cây trồng.

Về phương diện pháp lý, quản lý nhà nước về giống cây trồng là một chế định pháp lý bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh về các nguyên tắc, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về cây trồng cũng như những nội dung quản lý nhà nước về cây trồng.

Với các cách hiểu trên thì quản lý nhà nước về giống cây trồng có những đặc điểm sau:

Về chủ thể: Một bên chủ thể của quan hệ quản lý nhà nước về giống cây trồng bao giờ cũng là nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về tính chất: Chủ thể quản lý nhà nước về giống cây trồng là nhà nước nên tính chất quản lý nhà nước luôn có tính cưỡng chế, bắt buộc. Một bên chủ thể nhà

nước bao giờ cũng có quyền đưa ra các mệnh lệnh còn một bên (chủ thể tham gia vào hoạt động quản lý và sử dụng về cây trồng) phải tuân thủ các mệnh lệnh đó.

Về mục đích: quản lý nhà nước về giống cây trồng giúp điều chỉnh các quan hệ về cây trồng và tạo ra môi trường pháp lý vững chắc cho các chủ thể tham gia vào quan hệ quản lý, sử dụng về giống cây trồng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong việc quản lý và sử dụng về giống cây trồng.

## **II. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG**

+ Nhà nước thống nhất quản lý giống cây trồng bao gồm việc bảo hộ, bồi dưỡng, phát triển tài nguyên giống, quản lý kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu giống nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giống cây trồng.

+ Nhà nước khuyến khích và bảo hộ quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài hoạt động nghiên cứu, chọn tạo, nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Nhà nước đầu tư vốn ngân sách vào việc:

- Tăng cường cơ sở vật chất, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị của Nhà nước làm nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cây trồng chọn tạo và quản lý chất lượng giống cây trồng.

- Đào tạo cán bộ chuyên ngành làm nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen cây trồng, chọn tạo, khảo nghiệm, bảo quản, sản xuất kinh doanh giống cây trồng.

+ Nhà nước lập quỹ giống dự phòng thiên tai một số cây trồng quan trọng mang tính thời vụ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý quỹ giống dự phòng. Việc sử dụng quỹ giống dự phòng này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

+ Nhà nước có chính sách giảm thuế cho sản xuất giống gốc, giống nguyên chủng và giống mới chọn tạo hoặc mới nhập khẩu theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng được vay vốn tín dụng với lãi suất phù hợp; thời gian vay theo chu kỳ sản xuất của từng loại cây trồng.

+ Nguồn gen (hay nguồn thức liệu) để chọn tạo giống là tài sản quốc gia do Nhà nước thống nhất quản lý và đầu tư để thu thập, bảo quản tại các cơ quan nghiên cứu khoa học được chỉ định. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tìm kiếm khai thác, sử dụng, trao đổi, bảo vệ và làm phong phú thêm nguồn gen có lợi cho quốc kế dân sinh.

## **III. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG**

\* Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định danh mục các nguồn gen quý hiếm và quy chế quản lý việc trao đổi, khai thác, sử dụng nguồn gen trong danh mục này.

\* Giống cây trồng mới chọn tạo hoặc mới nhập khẩu trước khi đưa vào sản xuất đại trà phải qua khảo nghiệm hoặc sản xuất thử.

\* Các tổ chức, cá nhân có giống khảo nghiệm hoặc sản xuất thử phải đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tên giống, nguồn gốc, đặc tính của

giống, địa điểm sản xuất thử, quy trình sản xuất và phải báo cáo kết quả với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ vào kết quả sản xuất thử, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép khu vực hoá hoặc cho phép đưa vào sản xuất.

\* Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qui định danh mục giống cây trồng quý hiếm và nguồn thức liệu tạo giống không được xuất ra nước ngoài và công bố vào từng thời kỳ.

Trong trường hợp đặc biệt được xuất khẩu thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

\* Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thức hiện quản lý nhà nước về giống cây trồng trong phạm vi cả nước bao gồm các khâu: sưu tập, bảo tồn quỹ gen, nghiên cứu, chọn tạo giống, khảo nghiệm, sản xuất thử, công nhận giống mới, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, kiểm định, kiểm dịch, quản lý chất lượng giống cây trồng và có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo các hoạt động về giống cây trồng trong phạm vi quản lý của mình:

+ Trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản pháp quy về chính sách, chế độ quản lý nguồn gen và giống cây trồng; ban hành các văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các địa phương cơ sở và cá nhân thi hành các quy định về quản lý giống cây trồng, ban hành quy trình, quy phạm kỹ thuật thuộc thẩm quyền về giống cây trồng;

+ Xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về giống cây trồng để trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

+ Xét cấp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét cấp hoặc thu hồi các giấy chứng nhận giống cây mới, các giấy phép liên quan đến việc sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, nhập khẩu giống cây trồng theo Nghị định này;

+ Ban hành quy định về khảo nghiệm, kiểm nghiệm giống, sản xuất thử, về lưu giữ, bảo quản, giám định các nguồn thức liệu tạo giống hoặc giống mới nhập; thành lập hoặc chỉ định cơ quan nghiên cứu khoa học thức hiện các hoạt động trên;

+ Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng hệ thống giống cây trồng trong phạm vi cả nước; trình Chính phủ kế hoạch đầu tư, hỗ trợ cho việc nghiên cứu, lai tạo, phổ cập giống mới và nâng cao phẩm cấp giống;

+ Xây dựng và thẩm định các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giống cây trồng;

+ Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm về quản lý giống cây trồng trong phạm vi cả nước.

\* Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thức hiện và chỉ đạo các hoạt động quản lý giống cây trồng thông qua hệ thống quản lý Nhà nước của ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

+ Tổ chức quản lý giống cây trồng trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Ban hành các văn bản hướng dẫn thức hiện việc quản lý Nhà nước về giống cây trồng tại địa phương;

+ Quyết định việc xét cấp hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh giống cây trồng tại địa phương trong phạm vi thẩm quyền của mình;

+ Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về quản lý giống cây trồng ở địa phương.

\* Các cấp quản lý ngành nông nghiệp từ Trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất chất lượng các loại giống cây trồng và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bản Nghị định này. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ kiểm tra, thanh tra giống cây trồng và phân cấp tổ chức việc kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất.



## **BÀI VI: PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG**

### **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG**

#### **1. Khái niệm giống cây trồng**

\* Giống cây trồng là nhóm cây trồng trong cùng một cấp thấp nhất về phân loại thực vật, nhóm cây trồng đó cần phải đáp ứng các điều kiện sau đây :

- + ) Nhận biết được bằng sự biểu hiện của các đặc tính do kiểu gen quy định;
- + ) Phân biệt được với bất kỳ nhóm cây trồng nào khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất một đặc tính như đã nêu tại điểm a khoản này;
- + ) Ổn định trong quá trình nhân giống.

\* Giống cây trồng mới là giống cây trồng có tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và chưa được biết đến rộng rãi.

\* Giống cây trồng mới được bảo hộ là giống cây trồng mới được cấp Văn bằng bảo hộ.

\* Giống cây trồng có nguồn gốc thực chất từ giống được bảo hộ là giống cây trồng mới được tạo ra từ giống được bảo hộ (giống ban đầu) bằng một số phương pháp chọn tạo, ví dụ: chọn lọc biến dị (các đột biến tự nhiên hay nhân tạo, các biến dị soma, chọn lọc cá thể biến dị từ cây ban đầu), lai trở lại, chuyển nạp gen, dung hợp tế bào, về cơ bản vẫn giữ được các đặc tính như giống ban đầu, chỉ khác biệt với giống ban đầu ở một hoặc một số ít đặc tính.

\* Giống cây trồng được biết đến rộng rãi bao gồm :

- + ) Những giống cây trồng mới được Nhà nước bảo hộ;

- + ) Những giống cây trồng mới có đơn yêu cầu bảo hộ được cơ quan có thẩm quyền công bố trên tạp chí chuyên ngành;
- + ) Những giống cây trồng được công nhận giống quốc gia;
- + ) Những giống cây trồng đặc sản địa phương được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;
- + ) Những giống theo quy định trên có ký kết hiệp định về Bảo hộ giống cây trồng mới với Việt Nam.

## **2. Điều kiện để giống cây trồng mới được bảo hộ**

Các giống cây trồng mới muốn được bảo hộ phải có đủ các điều kiện sau đây :

- + Giống cây trồng mới phải thuộc các chi, loài cây trồng trong danh mục được bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

- + Giống cây trồng mới phải có tính khác biệt

Một giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu giống đó mang một hay nhiều đặc tính chủ yếu, khác biệt rõ ràng với các giống cây trồng đã được biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ.

- + Giống cây trồng mới phải có tính đồng nhất

Một giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu tất cả các cây của giống đó đều có biểu hiện như nhau về các đặc tính chủ yếu, ngoại trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số đặc tính cụ thể trong quá trình nhân giống.

- + Giống cây trồng mới phải có tính ổn định

Một giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu khi nhân giống bằng phương pháp hữu tính hay vô tính mà các đặc tính chủ yếu của giống đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc cuối mỗi chu kỳ nhân giống.

- + Giống cây trồng mới phải có tính mới về mặt thương mại

Một giống cây trồng được coi là có tính mới về mặt thương mại nếu tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ, vật liệu nhân hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền nộp đơn hoặc người được uỷ quyền hợp pháp bán hoặc phân phối với mục đích kinh doanh giống cây trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn là 1 năm; ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn là 6 năm đối với các nhóm cây thân gỗ và thân leo, 4 năm đối với các nhóm cây khác.

- + Giống cây trồng mới phải có tên gọi phù hợp, có thể dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến một cách rộng rãi trong cùng loài. Tên giống cây trồng mới sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản sẽ là tên chính thức, kể cả sau khi hết thời hạn bảo hộ, không ai được tự do sử dụng.

Các kiểu đặt tên dưới đây không được Nhà nước chấp nhận :

- + ) Chỉ bao gồm bằng các chữ số;

- + ) Vi phạm đạo đức xã hội;

- + ) Dễ gây hiểu nhầm đối với các đặc trưng, đặc tính của giống hoặc lai lịch của tác giả;

- + ) Trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ đang được bảo hộ cho sản phẩm; trùng hoặc tương tự với sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó.

### **3. Đối tượng được quyền yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ**

+ Tổ chức chọn tạo giống cây trồng mới bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc bằng nguồn vốn tự có thì tổ chức đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Cá nhân (tác giả giống) thực hiện nhiệm vụ chọn tạo giống cây trồng mới do tổ chức giao cho thì tổ chức đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

+ Cá nhân chọn tạo giống cây trồng mới bằng công sức và nguồn tài chính của mình thì cá nhân đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

+ Giống cây trồng mới được chọn tạo ra theo hợp đồng hợp tác giữa các bên thì quyền nộp đơn theo thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng; trong trường hợp hợp đồng không quy định rõ người có quyền nộp đơn, thì bên thuê người tạo giống cây trồng mới có quyền nộp đơn.

+ Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan đến cùng một giống cây trồng mới thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trước được chấp nhận xem xét cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo các quy định của Nghị định này.

+ Trong trường hợp các đối tượng tại mục 4 Điều này có cùng ngày nộp đơn thì đơn của tổ chức, cá nhân đầu tiên chọn tạo ra giống cây trồng mới đó được chấp nhận xem xét để cấp Văn bằng bảo hộ. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân đầu tiên chọn tạo ra giống cây trồng mới thì cơ quan có thẩm quyền từ chối chấp nhận các đơn. Các tổ chức, cá nhân nói trên có thể thoả thuận để cùng đứng tên nộp một đơn duy nhất và được đồng chủ sở hữu khi Văn bằng bảo hộ được cấp.

### **4. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ**

\* Người yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải có hồ sơ bao gồm :

+ ) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

+ ) Tài liệu mô tả giống theo mẫu quy định cùng với ảnh chụp;

Hồ sơ phải bằng tiếng Việt; trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thì ngoài hồ sơ bằng tiếng Việt còn phải có hồ sơ bằng tiếng Anh kèm theo.

\* Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải nộp trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân làm đại diện nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền.

\* Tổ chức, cá nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam có yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ được phép nộp hồ sơ trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân làm đại diện nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp tại Việt Nam có yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ phải nộp hồ sơ và làm các thủ tục liên quan thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện có tư cách pháp nhân làm đại diện nộp hồ sơ.

\* Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phù hợp với quy định thì cơ quan có thẩm quyền phải xác nhận ngày nộp đơn, ghi rõ số hiệu đơn.

### **5. Thẩm định về hình thức hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ**

\* Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải hoàn thành thẩm định hồ sơ về mặt hình thức, xác định ngày nộp hồ sơ hợp lệ, ngày ưu tiên. Nếu cơ quan có thẩm quyền phát hiện hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai sót, thì phải thông báo cho người nộp hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày

nhận được thông báo người nộp hồ sơ phải đến giải trình hoặc sửa chữa, bổ sung hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ sửa chữa, bổ sung vẫn không phù hợp, hoặc không sửa chữa, bổ sung thì cơ quan có thẩm quyền có quyền từ chối xem xét hồ sơ đó.

\* Ngày nộp hồ sơ hợp lệ được xác định là ngày hồ sơ không còn thiếu sót hoặc là ngày hồ sơ được người nộp hồ sơ hoàn chỉnh và được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

\* Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày người yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành thẩm định xong bước một về các nội dung sau :

+ ) Đối tượng nộp hồ sơ có phù hợp với quy định này không;

+ ) Giống cây trồng mới có thuộc các chi và loài trong danh mục được Nhà nước bảo hộ theo quy định không;

+ ) Giống cây trồng mới có thuộc đối tượng quy định không;

d) Giống cây trồng mới có đáp ứng điều kiện tính mới về mặt thương mại theo quy định không;

+ ) Tên giống cây trồng mới có phù hợp không. Nếu tên giống cây trồng mới không phù hợp thì cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp hồ sơ biết. Người nộp hồ sơ có trách nhiệm đặt tên mới và đệ trình cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu tên giống sau khi thay đổi vẫn không phù hợp thì cơ quan có thẩm quyền có quyền từ chối xem xét hồ sơ đó.

\* Trong quá trình thẩm định hồ sơ về mặt nội dung, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu người nộp hồ sơ đến sửa chữa thiếu sót liên quan đến hình thức và nội dung hồ sơ. Nếu người nộp hồ sơ không đến bổ sung, sửa chữa thì cơ quan có thẩm quyền có quyền bác đơn.

\* Trong trường hợp hồ sơ sau thẩm định bước một, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản, thì cơ quan có thẩm quyền thông báo trên tạp chí chuyên ngành và thông báo cho người nộp đơn đến làm thủ tục thẩm định bước hai.

## **6. Thẩm định về nội dung hồ sơ cấp Văn bằng bảo hộ**

\* Sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo quy định, người nộp hồ sơ phải nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm DUS.

\* Khảo nghiệm DUS được thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm đối với từng loài cây trồng mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định bước 2 về tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng mới dựa trên kết quả khảo nghiệm DUS của cơ quan khảo nghiệm.

\* Sau khi có kết quả thẩm định bước hai, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm :

a) Thông báo dự định cấp Văn bằng bảo hộ trên tạp chí chuyên ngành nếu giống cây trồng mới đáp ứng quy định;

b) Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thông báo dự định cấp Văn bằng bảo hộ trên tạp chí chuyên ngành, nếu không có ý kiến phản đối thông báo đó, thì cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ; nếu có ý kiến phản đối thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét và kết luận;

c) Bác đơn và thông báo cho người nộp hồ sơ, thông báo trên tạp chí chuyên ngành về việc hồ sơ qua thẩm định bước hai không phù hợp với quy định.

\* Trong trường hợp có ý kiến không đồng ý về việc bác đơn, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bác đơn, người nộp hồ sơ có quyền gửi đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

\* Giống đủ điều kiện được cấp Văn bằng bảo hộ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký quyết định cấp Văn bằng bảo hộ.

Theo yêu cầu của Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ nếu thấy có lý do chính đáng.

## **7. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới**

Thời hạn bảo hộ đối với giống cây trồng mới là 20 năm; đối với giống cây thân gỗ là 25 năm, kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ.

Thời hạn bảo hộ đối với giống cây trồng mới kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

## **8. Quyền ưu tiên**

\* Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có thể yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên khi đơn đầu tiên đã nộp tại các nước cùng Việt Nam ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới mà trong thời hạn 12 tháng nộp đơn thứ 2 xin bảo hộ cùng một giống cây trồng đó trên lãnh thổ Việt Nam.

\* Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ thứ 2, tổ chức, cá nhân muốn được hưởng quyền ưu tiên phải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền bản sao hồ sơ của lần nộp đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ lần đầu tiên và các mẫu vật, bằng chứng khác để chứng minh giống cây trồng mới trong hai đơn đó là cùng một đối tượng.

\* Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên tương ứng là ngày nộp đơn hợp lệ đầu tiên.

## **9. Quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ**

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có quyền cho phép sử dụng hay không cho phép sử dụng vật liệu nhân của giống được bảo hộ, sản phẩm thu hoạch nhận được từ việc gieo trồng vật liệu nhân của giống được bảo hộ trong các hoạt động sau :

- + ) Sản xuất hay nhân giống vì mục đích kinh doanh;
- + ) Chế biến giống vì mục đích kinh doanh;
- + ) Chào hàng;
- + ) Bán hay các hình thức kinh doanh khác;
- + ) Xuất khẩu;
- + ) Nhập khẩu;
- + ) Tàng trữ nhằm thực hiện các hoạt động.

\* Trong thời hạn kể từ ngày nộp đơn hợp lệ đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân

khác bồi thường thiệt hại do việc thực hiện các hành vi liên quan đến vật liệu nhân và sản phẩm thu hoạch của giống cây được bảo hộ theo quy định mà chưa được phép của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ.

\* Quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ đối với các hoạt động quy định còn được áp dụng trong các trường hợp sau đây :

+ ) Giống cây trồng mới có nguồn gốc thức chất từ giống được bảo hộ khi giống được bảo hộ bản thân nó không phải là giống có nguồn gốc thức chất từ một giống được bảo hộ khác;

+ ) Giống cây trồng mới không khác biệt rõ ràng với giống được bảo hộ;

+ ) Giống cây trồng mới mà việc nhân giống của nó đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống được bảo hộ.

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền tự mình khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới cho tổ chức, cá nhân khác. Hợp đồng chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền thừa kế, chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật.

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu người xâm phạm bồi thường thiệt hại.

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống không có quyền được bảo hộ trong các trường hợp sau đây :

+ ) Giống sử dụng cho nhu cầu cá nhân không vì mục đích thương mại;

+ ) Nông dân gieo trồng các vật liệu nhân của giống được bảo hộ lấy sản phẩm thu hoạch để làm giống cho các vụ tiếp theo tại trang trại của họ hoặc trao đổi cho nhau giữa các hộ nông dân;

+ ) Giống sử dụng để lai tạo ra các giống cây trồng mới khác, trừ trường hợp giống đó là giống có nguồn gốc thức chất từ giống được bảo hộ.

## **10. Nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ**

Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có các nghĩa vụ sau :

\* Trực tiếp duy trì hoặc ủy quyền cho người khác duy trì vật liệu nhân của giống được bảo hộ và cung cấp vật liệu nhân đó theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để lưu giữ quỹ gen, làm mẫu chuẩn và gieo trồng để kiểm tra tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống được bảo hộ;

\* Chủ sở hữu văn bằng bảo hộ là tổ chức, cá nhân Việt Nam phải trả thù lao cho tác giả giống được quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Nếu giữa tác giả và chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không có thoả thuận nào khác, thì mức thù lao tối thiểu không thấp hơn 20% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thu được trong mỗi năm khai thác giống cây trồng mới; hoặc 30% tổng số tiền mà chủ sở hữu Văn bằng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán lixăng hoặc do được đền bù từ việc cấp lixăng không tự nguyện;

\* Nộp lệ phí khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định về hình thức và nội dung hồ sơ để cấp Văn bằng bảo hộ và nộp phí hàng năm kể từ năm được cấp Văn bằng bảo hộ để duy trì hiệu lực của Văn bằng đó;

\* Tổ chức, cá nhân Việt Nam khi muốn chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới cho tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **11. Hạn chế quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ**

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới chỉ có thể thực hiện quyền khai thác giống cây trồng mới vào mục đích sản xuất đại trà trên lãnh thổ Việt Nam khi giống cây trồng mới được công nhận giống quốc gia theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

\* Vì lợi ích quốc gia hoặc lợi ích chung, cơ quan có thẩm quyền có thể ra quyết định cấp lixăng không tự nguyện để khai thác giống cây trồng mới đã được bảo hộ. Việc cấp lixăng không tự nguyện chỉ được thực hiện với các điều kiện quy định tại Điều 802 Bộ luật Dân sự.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và ra quyết định cấp lixăng không tự nguyện để khai thác giống cây trồng được bảo hộ.

Tổ chức, cá nhân nhận lixăng không tự nguyện phải trả lệ phí khai thác giống cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ, mức phí này do các bên thoả thuận theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cấp lixăng không tự nguyện, nếu chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không đồng ý với quyết định đó thì có quyền khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo

### **12. Quyền và nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng mới**

Tác giả giống cây trồng mới được quy định có quyền:

+ Được ghi tên trong Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, đăng bạ quốc gia về giống cây trồng mới;

+ Nhận thù lao của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ theo quy định;

+ Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền quy định.

+ Tác giả giống cây trồng mới có nghĩa vụ giúp chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện nghĩa vụ duy trì vật liệu nhân của giống cây trồng mới được bảo hộ.

### **13. Đình chỉ Văn bằng bảo hộ**

\* Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

+ Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không thực hiện các nghĩa vụ quy định.

+ Giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm Văn bằng bảo hộ được cấp.

\* Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét việc đình chỉ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ với các lý do trên.

\* Văn bằng bảo hộ được khôi phục hiệu lực khi chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định hoặc duy trì lại được tính đồng nhất, tính ổn định như tại thời điểm Văn bằng bảo hộ được cấp.

#### **14. Huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ**

Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ trong các trường hợp sau :

- \* Giống cây trồng không còn duy trì được các đặc trưng, đặc tính vốn có của nó như tại thời điểm Văn bằng bảo hộ được cấp;
- \* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ tự nguyện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giống cây trồng mới huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ;
- \* Khi phát hiện chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không phải là đối tượng cấp Văn bằng bảo hộ như quy định.

#### **15. Hiệu lực của việc đình chỉ và huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ**

\* Khi Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị huỷ bỏ, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ phải trả lại toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho người mua lixăng để khai thác giống cây trồng mới hoặc cho người được nhận chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ.

\* Quyết định đình chỉ, huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ trước thời hạn đối với Văn bằng bảo hộ không ảnh hưởng tới các quyết định trước đó của Tòa án hoặc của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ.

\* Trong thời gian Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không được hưởng các quyền quy định.

\* Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ nếu không đồng ý với quyết định đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ có thể khiếu kiện và được giải quyết theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

## **II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI**

### **1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý Nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới**

\* Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý Nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới có trách nhiệm :

- + ) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ giống cây trồng mới;
- + ) Cấp Văn bằng bảo hộ, thu hồi Văn bằng bảo hộ;
- + ) Tổ chức đào tạo cán bộ để đáp ứng cho công tác bảo hộ giống cây trồng mới.
- + ) Kiểm tra thanh tra và xử lý các vi phạm về bảo hộ giống cây trồng mới.
- + ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hộ giống cây trồng mới.

\* Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của Bộ về bảo hộ giống cây trồng mới có nhiệm vụ : Tổ chức, hướng dẫn việc lập, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ để trình lãnh đạo Bộ cấp, đình chỉ, huỷ bỏ, thu hồi Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

### **2. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động bảo hộ giống cây trồng mới trên địa bàn có nhiệm vụ :



- + Tổ chức quản lý giống cây trồng mới trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- + Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm bản quyền giống cây trồng mới ở địa phương.

## **BÀI VII: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**

### **II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG.**

#### **1. Đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng**

Người đăng ký bảo hộ quyền sở hữu đối với giống cây trồng bao gồm tổ chức, các nhóm sau:

- + ) Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;
- + ) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác;
- + ) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

#### **2. Thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng**

\* Các nhóm, tổ chức phải nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

- Đơn đăng ký bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:
    - + ) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
    - + ) Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
    - + ) Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
    - + ) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;
    - + ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
    - + ) Chứng từ nộp phí, lệ phí.
  - Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu:
    - + ) Giấy uỷ quyền;
    - + ) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
    - + ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
    - + ) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.
  - Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm:
    - + ) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn;
    - + ) Giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.
  - Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.
- \* Trường hợp người nộp đơn không phải là công dân nước có thoả thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam cần có tài liệu chứng minh có địa chỉ thường trú hoặc trụ sở đăng ký hợp pháp tại một nước có ký kết với Việt Nam về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

\* Trường hợp chủ thể nộp đơn đề nghị hưởng quyền ưu tiên

- Người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng. Ngày nộp đơn đầu tiên không tính vào thời hạn này.

- Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng ký phải cung cấp bản sao các tài liệu về đơn đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và các mẫu hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một và phải nộp lệ phí. Người đăng ký có quyền cung cấp thông tin, tài liệu hoặc vật liệu cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định theo quy định trong thời hạn hai năm sau ngày kết thúc thời hạn hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn thích hợp tùy thuộc vào loài của giống cây trồng trong đơn, sau khi đơn đầu tiên bị từ chối hoặc rút bỏ.

- Đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.

- Trong thời hạn trên việc nộp một đơn khác hoặc công bố hoặc sử dụng giống cây trồng là đối tượng của đơn đầu tiên không bị coi là căn cứ để từ chối đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên.

\* Thủ tục nhận và thẩm định đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng

+ Về trường hợp nhận đơn: có thể nhận trực tiếp từ người nộp đơn hoặc đại diện hợp pháp của người nộp đơn; hoặc nhận đơn qua bưu điện.

+ Về thẩm định đơn: Thời hạn thẩm định: trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải hoàn thành việc thẩm định hình thức của đơn.

**\*Đơn không hợp lệ về hình thức và xử lý đơn không hợp lệ**

+ Đơn không hợp lệ về hình thức là đơn:

\*) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định;

\*) Giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;

\*) Đơn do người không có quyền đăng ký nộp, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc đăng ký.

\*) Các tài liệu trong đơn không theo mẫu quy định hoặc thiếu các thông tin trong mẫu đăng ký;

\*) Đơn không sử dụng tiếng Việt;

\*) Các tài liệu trong đơn bị tẩy xóa, rách nát hoặc mờ không đọc được;

\*) Bản sao các tài liệu không có dấu công chứng hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;

\*) Giống cây trồng trong đơn không thuộc Danh mục loài cây trồng được bảo hộ ban hành tại thời điểm đăng ký bảo hộ;

\*) Đơn do người không có quyền nộp đơn nộp.

+ Xử lý đơn không hợp lệ.

-) Từ chối đơn đăng ký bảo hộ và thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

-) Thông báo cho người nộp đơn những nội dung cần sửa chữa, bổ sung. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người nộp đơn phải khắc phục thiếu sót trong đơn theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng. Quá thời hạn trên, người nộp đơn không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu thì cơ quan bảo hộ giống cây trồng có quyền từ chối đơn;

**\* Thẩm định nội dung đơn**

Việc thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ được thực hiện theo trình tự sau:

- + Thẩm định tên của giống cây trồng.
- + Thẩm định tính mới của giống cây trồng.
- + Khảo nghiệm kỹ thuật để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng.
- + Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

**3. Thẩm định tên giống cây trồng**

+ Cơ quan bảo hộ giống cây trồng thẩm định sự phù hợp của tên giống cây trồng được đề xuất với tên của giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống cây trồng đó đã được thừa nhận ở Việt Nam hoặc bất kỳ quốc gia nào có ký thoả thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp theo quy định, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho người nộp đơn thay đổi tên giống cây trồng theo quy định.

+ Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn phải đề xuất tên gọi mới của giống cây trồng phù hợp theo quy định. Quá thời hạn trên, người nộp đơn không đề xuất tên gọi mới phù hợp, cơ quan bảo hộ giống cây trồng có quyền từ chối đơn.

+ Trường hợp người nộp đơn muốn thay đổi tên giống, trong thời gian từ khi nộp đơn đến trước khi cấp bằng bảo hộ, người nộp đơn phải đề nghị đổi tên giống đồng thời đề xuất tên mới cho giống cây trồng đó đăng ký và nộp lệ phí theo quy định.

+ Cơ quan bảo hộ giống cây trồng có trách nhiệm thông báo mọi thông tin liên quan đến tên giống cây trồng tới cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có ký thoả thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam.

+ Tên chính thức của giống cây trồng là tên được thừa nhận tại thời điểm ban hành quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

**\* Thẩm định tính mới**

Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành thẩm định tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ theo trình tự sau:

\*)Thẩm định các thông tin trong tờ khai đăng ký bảo hộ;

\*)Xem xét, xử lý các ý kiến phản hồi, khiếu nại (nếu có) về tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ sau khi đơn được công bố.

**\* Khảo nghiệm kỹ thuật**

Cơ quan bảo hộ giống cây trồng căn cứ vào điều kiện thực tế lựa chọn một trong các hình thức khảo nghiệm kỹ thuật sau:

- +) Khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan khảo nghiệm có đủ điều kiện thực hiện;
- +) Tổ chức, các nhóm có đủ năng lực tiến hành thử nghiệm khảo nghiệm;
- +) Sử dụng kết quả khảo nghiệm đó có do tác giả cung cấp hoặc từ các nguồn khác.

**\* Cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật**

Cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật phải có đủ các điều kiện sau:

- + Có địa điểm, diện tích phù hợp với quy phạm khảo nghiệm và yêu cầu cho sinh trưởng, phát triển của từng loài cây trồng;
- + Có trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loài cây trồng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- + Có hoặc có điều kiện thuê các bộ kỹ thuật đủ trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm.

**\* Nộp mẫu giống**

+ Cơ quan bảo hộ giống cây trồng yêu cầu người nộp đơn thuộc đối tượng phải thực hiện khảo nghiệm phải nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật trước thời vụ gieo trồng ít nhất hai mươi ngày.

+ Người nộp đơn không phải nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật nhưng phải nộp cho cơ quan lưu mẫu giống giữ. Thời hạn nộp mẫu giống theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

+ Việc lưu giữ mẫu giống của giống đăng ký được thực hiện như sau:

-) Mẫu giống bằng hạt được lưu giữ tại cơ quan lưu giữ mẫu giống do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

-) Đối với mẫu giống của các loài cây trồng sinh sản vô tính, người nộp đơn tự lưu giữ mẫu giống và phải nêu địa điểm lưu giữ trong đơn đăng ký bảo hộ.

+ Khi nhận mẫu giống, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật hoặc cơ quan lưu giữ kiểm tra chất lượng mẫu giống, viết phiếu xác nhận nếu mẫu giống đạt yêu cầu. Trường hợp mẫu giống không đạt yêu cầu, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật hoặc cơ quan lưu giữ mẫu giống có quyền yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống.

+ Trong vòng hai mươi ngày, kể từ ngày nhận mẫu giống, cơ quan nhận mẫu giống phải tiến hành kiểm nghiệm chất lượng và thông báo kết quả cho người nộp đơn. Trường hợp mẫu giống không đủ tiêu chuẩn theo quy phạm khảo nghiệm, cơ quan nhận mẫu giống yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống. Trong vòng ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người nộp đơn phải cung cấp mẫu giống đủ tiêu chuẩn.

+ Cơ quan lưu giữ mẫu giống có trách nhiệm bảo đảm an toàn mẫu giống. Trường hợp người nộp đơn có các yêu cầu phù hợp, cơ quan lưu giữ mẫu giống có trách nhiệm giữ bảo mật các thông tin liên quan đến mẫu giống theo yêu cầu của người nộp đơn.

**\* Báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật**

Trong thời hạn nhận mẫu giống yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống. Trong vòng ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật gửi báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật về cơ quan bảo hộ giống cây trồng.

**\* Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật**

+ Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải hoàn thành việc thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

+ Trường hợp khó khăn về chuyên môn Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập Hội đồng chuyên ngành để thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, thời gian thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thành lập Hội đồng chuyên ngành.

#### **\* Cấp bằng bảo hộ giống cây trồng**

+ Nếu kết quả thẩm định khẳng định giống cây trồng đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện, cơ quan bảo hộ giống cây trồng trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ký quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng và công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

+ Sau ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu không nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành cấp bằng bảo hộ giống cây trồng cho người nộp đơn và vào sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

+ Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng thì phải xử lý theo quy định.

+ Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp một (01) bản chính, trường hợp người nộp đơn muốn có hơn một bản thì phải đăng ký trước với cơ quan bảo hộ giống cây trồng. + Người nộp đơn phải nộp các khoản phí và lệ phí cho việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định. Trường hợp bằng bảo hộ bị rách, hỏng, mất hoặc đổi chủ sở hữu, chủ sở hữu bằng bảo hộ giống cây trồng có thể yêu cầu cấp lại hoặc đổi và phải trả phí theo quy định.

### **3. Đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng**

+ Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

-) Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng;

-) Chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;

-) Chủ bằng bảo hộ không cung cấp tài liệu, vật liệu nhóm giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;

-) Chủ bằng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

+ Trường hợp bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành việc đình chỉ theo quy định sau:

-) Trong vòng ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng của bất kỳ bên thứ ba nào, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải hoàn thành việc xác minh thông tin nếu trong đơn yêu cầu và thông báo cho chủ bằng bảo hộ giống cây trồng. Yêu cầu đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng phải được thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh giống

cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng bảo hộ và nộp phí khảo nghiệm lại (trường hợp cần thiết). Phí khảo nghiệm lại sẽ được trả lại cho người yêu cầu nếu kết quả khảo nghiệm lại do yêu cầu của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng cho thấy lý do yêu cầu đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ là đúng;

-) Sau ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan bảo hộ giống cây trồng về ý kiến phản hồi nêu trên mà chủ bằng bảo hộ giống cây trồng không có đơn phản đối thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng. Thời điểm đình chỉ được xác định từ ngày quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng.

-) Trường hợp chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có đơn phản đối thì cơ quan bảo hộ giống cây trồng yêu cầu chủ bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục khảo nghiệm lại. Nếu kết quả khảo nghiệm lại do cơ quan thực hiện cho thấy giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng thì cơ quan bảo hộ giống cây trồng làm thủ tục đình chỉ.

+ Trường hợp khó khăn về việc quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập Hội đồng chuyên ngành tư vấn các vấn đề liên quan đến việc đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng.

#### **4. Hủy bỏ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng**

+ Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

-) Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên, trừ trường hợp quyền đối với giống cây trồng được chuyển lại cho người có quyền đăng ký;

-) Giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới hoặc tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng;

-) Giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký thực hiện.

+ Trong thời hạn hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng, mọi tổ chức, các nhóm có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

+ Trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ, mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

#### **5. Căn cứ để khiếu nại việc cấp bằng bảo hộ**

Tổ chức, các nhóm khi khiếu nại về việc cấp hoặc từ chối cấp bằng bảo hộ giống cây trồng phải dựa vào một trong các căn cứ sau:

- + Người đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng cho rằng việc từ chối cấp bằng bảo hộ là không đủ căn cứ pháp lý;
- + Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp cho người không có quyền được nhận bằng bảo hộ giống cây trồng, trừ trường hợp quyền đó được chuyển giao cho người có quyền;
- + Giống cây trồng được bảo hộ không có tính mới hoặc không có tính khác biệt;
- + Giống cây trồng được bảo hộ không có tính đồng nhất hoặc tính ổn định;
- + Tên giống cây trồng không phù hợp.

## **II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ BẰNG BẢO HỘ VÀ TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG**

### **1. Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng**

\* Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch thu được thông qua việc sử dụng vật liệu nhóm giống của giống cây trồng được bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ, trường hợp chủ bằng bảo hộ có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhóm thì đối với vật liệu thu hoạch của cùng giống đó, khi sử dụng, người sử dụng không phải xin phép chủ bằng bảo hộ.

\* Yêu cầu hưởng quyền bảo hộ tạm thời

Chủ sở hữu giống cây trồng được hưởng quyền bảo hộ tạm thời. Trường hợp người khác sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thương mại trong thời hạn được hưởng quyền bảo hộ tạm thời, chủ sở hữu giống cây trồng thực hiện các thủ tục được hưởng quyền tạm thời đối với giống cây trồng, từ thời điểm được cấp bằng bảo hộ, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền yêu cầu được hưởng quyền bảo hộ tạm thời và phải thực hiện trình tự thủ tục sau:

+ Thỏa thuận về mức đền bù với bên đó khai thác giống cây trồng nhằm mục đích thương mại.

+ Trường hợp không thỏa thuận được, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có thể nộp đơn tới cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải quyết. Đơn yêu cầu hưởng quyền bảo hộ tạm thời phải được thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh có đủ điều kiện hưởng quyền bảo hộ tạm thời.

\* Hạn chế quyền đối với giống cây trồng

+ Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đó được bảo hộ:

- Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- Sử dụng cho nghiên cứu khoa học;
- Các hoạt động nhằm mục đích chọn tạo các giống cây trồng khác
- Hộ sản xuất các thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

### **2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng**

\* Chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau:

- Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo một trong các hình thức sau:
- +) Theo thỏa thuận giữa chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng;



+) Trường hợp không thoả thuận được, mức thù lao trả cho tác giả là 30% số tiền bản quyền thu được.

+) Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước, chủ bằng bảo hộ trả thù lao cho tác giả theo quy chế nội bộ. Trường hợp không có quy định trong quy chế nội bộ, chủ bằng bảo hộ phải trả 30% số tiền bản quyền thu được cho tác giả.

- Nộp lệ phí duy trì hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong vòng ba tháng sau ngày cấp bằng bảo hộ đối với năm hiệu lực đầu tiên và tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối với các năm sau.

- Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, tài liệu và vật liệu nhóm giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Trong thời hạn hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng, tác giả có nghĩa vụ duy trì giống đúng như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ theo thoả thuận với chủ bằng bảo hộ giống cây trồng.

### **III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC BẢO HỘ.**

#### **1. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ**

\* Sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật, bên nhận chuyển nhượng phải đăng ký hợp đồng chuyển nhượng tại cơ quan bảo hộ giống cây trồng và phải nộp lệ phí theo quy định.

\* Cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận bản đăng ký hợp đồng chuyển nhượng và làm thủ tục thông báo xác nhận quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng cho bên nhận chuyển nhượng.

#### **2. Chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ thuộc sở hữu nhà nước.**

\* Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ thuộc sở hữu nhà nước phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước.

\* Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hợp đồng chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ được thực hiện theo quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

#### **3. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội**

Căn cứ và điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, các nhóm khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc

quyền sử dụng giống cây trồng):

+ ) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhóm dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

+ ) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đó cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

+ ) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội bao gồm: khắc phục các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.

#### **4. Căn cứ để xác định khung giá đền bù đối với việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ**

Việc xác định khung giá đền bù đối với việc chuyển giao bắt buộc dựa trên các căn cứ sau:

+ Bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao tự thoả thuận;

+ Trường hợp các bên không thoả thuận được, giá đền bù được tính dựa trên các căn cứ sau:

-) Giá trị của hợp đồng chuyển giao cùng giống đó cho một đối tượng khác tại thời điểm gần nhất, tương ứng với thời gian và số lượng giống bị bắt buộc chuyển giao quyền;

-) Giá trị lợi nhuận của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng thu được từ việc khai thác bản quyền của giống cây trồng đó tương ứng với số lượng và thời gian giống phải chuyển giao.

Cơ quan quyết định chuyển giao theo quy định, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thẩm định phương án đền bù cụ thể.

#### **5. Thẩm quyền quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ**

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với những giống cây trồng được bảo hộ thuộc các loài cây trồng Nông nghiệp, lâm nghiệp,

+ Bộ Thủy sản ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với những giống cây trồng được bảo hộ thuộc các loài cây trồng thủy sản.

+ Bộ Y tế ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với những cây trồng được bảo hộ sử dụng với mục đích làm thuốc.

## **BÀI VIII: XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÂY TRỒNG.**

### **I. VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÂY TRỒNG**

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng là những hành vi của tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về giống cây trồng một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực giống cây trồng mà không phải là tội phạm và bị xử phạt vi phạm hành chính. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng bao gồm:

+ ) Vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng và bảo tồn nguồn gen giống cây trồng;

+ ) Vi phạm các quy định về khảo nghiệm, công nhận giống cây trồng mới và bình tuyển, công nhận cây đầu dòng;

+ ) Vi phạm các quy định về bảo hộ giống cây trồng mới;

+ ) Vi phạm các quy định về sản xuất, kinh doanh giống cây trồng;

+ ) Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng giống cây trồng;

+ ) Vi phạm các quy định quản lý hành chính về giống cây trồng.

Dấu hiệu của vi phạm pháp luật hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng gồm:

\* Là hành vi (hành động hoặc không hành động) của các nhóm hoặc tổ chức.

\* Hành vi mang tính trái pháp luật: hành vi xâm hại các quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực về giống cây trồng.

\* Hành vi chứa đựng yếu tố lỗi của chủ thể: lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

\* Chủ thể thực hiện hành vi có thể là các nhóm hoặc tổ chức:

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi hành vi vi phạm hành chính do mình gây ra trong lĩnh vực giống cây trồng quy định tại pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

+ Tổ chức bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng do mình gây ra. Sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm pháp lý của người đó theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức, cá nhân nước ngoài vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực giống cây trồng trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì bị xử phạt hành chính. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

### **II. CÁC NGUYÊN TẮC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

1. Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Cá nhân chỉ bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 27 của Pháp lệnh này.

3. Việc xử lý vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

5. Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

6. Không xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

### **III. CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

\* Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- ) Cảnh cáo;
- ) Phạt tiền.

Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng là 30.000.000 đồng.

\* Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau:

-) Tước quyền sử dụng chứng chỉ chuyên môn có thời hạn hoặc không thời hạn;

-) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

\* Ngoài các hình thức xử phạt được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong trường hợp cần thiết tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

-) Buộc khôi phục hoặc khắc phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

-) Buộc tiêu huỷ những giống cây trồng gây hại cho sản xuất, sức khoẻ con người, gây ô nhiễm môi trường;

-) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất những giống cây trồng nhập khẩu ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh hoặc không được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản;

#### **IV. HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC GIỐNG CÂY TRỒNG**

**1. Đối với các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng và bảo tồn nguồn gen cây trồng trong các khu bảo tồn sẽ bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng về các hành vi sau:**

+ Hành vi khai thác hoặc sử dụng nguồn gen trong khu bảo tồn vượt quá giới hạn cho phép.

+ Hành vi khai thác, sử dụng hoặc chiếm đoạt nguồn gen trong khu bảo tồn mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền.

+ Hành vi phá hoại nguồn gen giống cây trồng trong khu bảo tồn.

Ngoài các hình thức xử phạt trên, người vi phạm có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

**2. Vi phạm các quy định về thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm nằm trong Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc thu thập, bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm theo quy định; hành vi chiếm đoạt nguồn gen cây trồng quý hiếm; hành vi phá hoại nguồn gen cây trồng quý hiếm.**

Ngoài ra còn có các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm

-) Buộc khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm.

-) Vi phạm các quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm

\* Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi quốc tế nguồn gen cây trồng quý hiếm không đúng với văn bản đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản; hành vi trao đổi quốc tế nguồn gen quý hiếm mà không được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

Ngoài ra còn có các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

Tịch thu tang vật vi phạm

-) Vi phạm các quy định về khảo nghiệm giống cây trồng mới

\* Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện khảo nghiệm không đủ các điều kiện khảo nghiệm theo quy định; hành vi thực hiện dịch vụ khảo nghiệm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận; hành vi khảo nghiệm không đúng quy phạm khảo nghiệm đã quy định; hành vi công bố sai kết quả khảo nghiệm.

Ngoài ra còn có các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Tước quyền sử dụng không thời hạn giấy công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng

-) Buộc phải bảo đảm các điều kiện khảo nghiệm

-) Buộc phải khảo nghiệm đúng quy phạm đã ban hành

**3. Vi phạm các quy định về sử dụng giống cây trồng mới đang trong quá trình khảo nghiệm**

\* Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi đưa giống cây đang trong quá trình khảo nghiệm ra sản xuất thử quá diện tích quy định cho phép; hành vi tự đưa ra sản xuất thử giống cây trồng đang trong quá trình khảo

nghiệm mà chưa được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Buộc thực hiện theo đúng quy định về khảo nghiệm và sản xuất thử giống cây trồng mới;

-) Buộc bồi thường thiệt hại cho người sử dụng giống nếu nguyên nhân thiệt hại do giống mới gây ra.

#### **4. Vi phạm các quy định về bình tuyển, công nhận, quản lý cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

\* Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với các vi phạm quy chế về bình tuyển, công nhận, quản lý cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; vi phạm công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống không qua bình tuyển; vi phạm không thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng, khai thác cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

\* Biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Huỷ bỏ quyết định công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống không đúng quy định.

-) Buộc thực hiện theo quy chế bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống;

-) Buộc thực hiện đúng quy định về quản lý, khai thác cây đầu dòng, cây mẹ, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định.

#### **5. Vi phạm các quy định về quyền của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới**

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây khi không được sự đồng ý của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ:

-) Sản xuất hay nhân giống;

-) Chế biến giống;

-) Chào hàng;

-) Bán hay các hình thức trao đổi khác;

-) Xuất khẩu;

-) Nhập khẩu;

-) Lưu giữ nhằm thực hiện các hoạt động theo quy định.

\* Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm.

#### **6. Vi phạm các quy định về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới**

\* Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

-) Cố ý gây cản trở không thực hiện việc chuyển giao giống cây trồng mới đã được bảo hộ vì lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng;

-) Thực hiện các quyền của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ trong thời gian văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực;

-) Không cung cấp vật liệu nhân giống đã được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

\* Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải cung cấp vật liệu nhân giống.

## **7. Vi phạm các quy định về điều kiện sản xuất giống cây trồng chính với mục đích thương mại**

\* Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

-) Địa điểm sản xuất không phù hợp với yêu cầu sản xuất của từng loài cây trồng, từng cấp giống; hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật và pháp luật về thủy sản;

-) Không có cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với quy trình kỹ thuật sản xuất từng loài cây trồng, từng cấp giống;

-) Không có kỹ thuật viên được đào tạo về kỹ thuật trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ thực vật.

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất giống cây trồng không có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh hoặc giống cây trồng chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận chính thức.

\* Hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Tịch thu giống của cơ sở sản xuất giống

-) Buộc khắc phục những sai phạm.

## **8. Vi phạm các quy định về điều kiện kinh doanh giống cây trồng chính đối với cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh**

\* Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

-) Không có địa điểm kinh doanh và cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với từng loài cây trồng, từng cấp giống theo quy định;

-) Không có hoặc không thuê nhân viên kỹ thuật đủ năng lực nhận biết loại giống kinh doanh và nắm vững kỹ thuật bảo quản giống cây trồng;

-) Vi phạm các quy định về vệ sinh môi trường.

\* Việc xử phạt đối với hành vi kinh doanh không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong đó có mặt hàng giống cây trồng được áp dụng theo quy định

\* Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh giống cây trồng chính không có tên trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh hoặc giống chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận chính thức.

\* Hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Tịch thu giống của cơ sở sản xuất, kinh doanh;

-) Buộc khắc phục những sai phạm.

## **9. Vi phạm các quy định về sản xuất giống cây trồng không theo đúng tiêu chuẩn, quy trình nhân giống, phục tráng giống do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành**

\* Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hạt giống các cây trồng chính không theo đúng tiêu chuẩn quy trình, quy phạm sản xuất giống từng cấp đã quy định; quy trình nhân giống; không theo đúng quy trình phục tráng giống đã quy định.

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

-) Nhân giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp bằng phương pháp vô tính không từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng đã được bình tuyển và công nhận;

-) Sản xuất giống cây lâm nghiệp không sử dụng hạt giống từ cây mẹ, từ vườn giống hoặc rừng giống đã qua bình tuyển và được công nhận.

\* Hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Không cho phép sử dụng làm giống đối với lô giống vi phạm.

-) Tịch thu hoặc tiêu huỷ lô giống vi phạm.

-) Buộc thực hiện theo quy trình nhân giống hoặc phục tráng giống của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

#### **10. Vi phạm các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng nhằm mục đích kinh doanh**

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu giống cây trồng ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh mà không đúng với nội dung văn bản đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

\* Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu giống cây trồng nhằm mục đích kinh doanh ngoài Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh và chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản đồng ý bằng văn bản.

\* Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu giống cây trồng thuộc Danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu không đúng với nội dung đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản đồng ý bằng văn bản.

\* Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu giống cây trồng thuộc Danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu khi chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản đồng ý bằng văn bản.

\* Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

-) Nhập khẩu nguồn gen, giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái;

-) Xuất khẩu trái phép nguồn gen cây trồng quý hiếm.

\* Hình thức xử phạt bổ sung:

-) Tịch thu giống cây trồng.

-) Buộc tái xuất đối với hành vi vi phạm

-) Buộc tiêu huỷ đối với hành vi vi phạm

#### **11. Vi phạm các quy định về nhãn hàng hoá và nhãn hiệu hàng hoá giống cây trồng trong kinh doanh**

\* Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi bán giống cây trồng có nhãn hàng hoá nhưng mờ không đọc được các chỉ số theo quy định.

\* Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi bán giống cây trồng không có nhãn hàng hoá hoặc không có tài liệu kèm theo.

\* Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán giống cây trồng mà trên nhãn hàng hoá ghi không đúng tên giống, cấp giống và xuất xứ thực tế của giống.



\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán giống cây trồng có nhãn hiệu hàng hoá trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hoá giống cây trồng của cơ sở khác đã đăng ký bảo hộ.

\* Những vi phạm khác về nhãn hiệu hàng hoá thì xử phạt theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

\* Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Tịch thu bao bì ghi nhãn, nhãn hàng hoá;

-) Buộc ghi lại nhãn đối với hành vi vi phạm

## **12. Vi phạm các quy định về thông tin, quảng cáo giống cây trồng**

\* Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi thông tin, quảng cáo sai sự thật về giống cây trồng hoặc quảng cáo giống cây trồng không có trong Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh, giống chưa được công nhận chính thức.

## **m. Vi phạm các quy định về công bố tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất, kinh doanh giống cây trồng**

\* Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng thuộc Danh mục giống cây trồng phải áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam hoặc Danh mục giống cây trồng phải áp dụng tiêu chuẩn ngành.

\* Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng theo đúng quy định.

## **13. Vi phạm các quy định về công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn**

\* Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn đối với giống cây trồng không có trong Danh mục giống cây trồng phải được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, nhưng không có kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả đánh giá của cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm được công nhận.

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn đối với giống cây trồng thuộc Danh mục giống cây trồng phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn, nhưng không có giấy chứng nhận chất lượng hợp lệ của cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận.

\* Những vi phạm khác về chất lượng giống cây trồng thì xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hoá.

\* Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn theo đúng quy định.

## **14. Vi phạm các quy định về kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng**

\* Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng không đủ điều kiện nhưng vẫn thực hiện dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng giống cây trồng.

\* Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đã tiến hành dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng giống cây trồng.

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng không đúng phương pháp, quy phạm kiểm định, kiểm nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định.

\* Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi công bố kết quả kiểm định, kiểm nghiệm sai sự thật.

\* Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

-) Huỷ bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận chất lượng giống cây trồng;

-) Buộc thực hiện đúng quy trình;

-) Buộc bồi thường thiệt hại vật chất cho người sử dụng giống.

#### **15. Vi phạm các quy định về quản lý hành chính giống cây trồng**

\* Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sửa chữa, tẩy xóa các loại giấy tờ sau:

- Chứng nhận đăng ký kinh doanh giống cây trồng;

-) Giấy chứng chỉ chuyên môn;

-) Các văn bản cho phép, công nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành như: giấy tờ về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng; giấy tờ xác nhận về tiêu chuẩn; giấy tờ về danh mục giống cây trồng; giấy tờ về khảo nghiệm.

\* Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cho người khác sử dụng giấy chứng chỉ chuyên môn.

\* Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai man hồ sơ để xin cấp các loại giấy.

\* Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm giả các loại giấy.

\* Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu và tước quyền sử dụng các loại giấy

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ luật dân sự 2005**
2. **Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật**, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, 1993
3. **Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật**, Trường ĐH Luật Hà Nội, 1995
4. **Giáo trình Luật Nhà nước Việt Nam**, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, 1993
5. **Giáo trình Nhà nước và pháp luật đại cương**, ĐH Quốc gia Hà Nội, 1997
6. **Giáo trình Luật dân sự**, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2005
7. **Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001)**, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2002
8. **Nhà nước và pháp luật đại cương**, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995
9. **Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính**, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2002.
10. **Pháp luật đại cương**, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2005.
11. **Tập bài giảng pháp luật Việt Nam đại cương**, Khoa Luật, ĐHKH Huế 2006.
12. Văn bản pháp luật và các tạp chí chuyên ngành có liên quan.

## MỤC LỤC

BÀI I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC.....	1
I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI NHÀ NƯỚC .....	1
1. Quan điểm phi Mác xít bàn về nguồn gốc ra đời nhà nước	1
2. Quan điểm Mác-Lê Nin về nguồn gốc nhà nước.	2
II. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC .....	4
1. Tính giai cấp	4
2. Tính xã hội	4
3. Các dấu hiệu cơ bản của nhà nước:	5
III. CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC.....	6
1. Khái niệm kiểu nhà nước	6
2. Các kiểu nhà nước	7
IV. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC.....	9
1. Khái niệm	9
2. Đặc điểm	9
BÀI II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT.....	10
I. NGUỒN GỐC RA ĐỜI CỦA PHÁP LUẬT .....	10
1. Tập quán pháp.	10
2. Tiên lệ pháp	11
II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT .....	11
1. Tính giai cấp	11
2. Tính xã hội	12
3. Khái niệm pháp luật	12
III. QUI PHẠM PHÁP LUẬT.....	12
1. Khái niệm quy phạm pháp luật	12
2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật	13
IV. VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT.....	15
1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật	15
2. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật	15
3. Các loại văn bản quy phạm pháp luật	16
V. VI PHẠM PHÁP LUẬT .....	18
1. Khái niệm vi phạm pháp luật	18
2. Cấu thành của vi phạm pháp luật	19
VI. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ.....	21
1. Khái niệm trách nhiệm pháp lý	21
3. Các loại trách nhiệm pháp lý	22
BÀI III: LUẬT HIẾN PHÁP .....	23
I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HIẾN PHÁP .....	23
1. Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp.....	23
2. Phương pháp điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp	23
3. Khái niệm Luật Hiến pháp	24
II. Luật Hiến pháp – Đạo luật cơ bản của nhà nước	24

III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	25
1. Khái niệm bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	25
2. Sơ đồ hệ thống các cơ quan Nhà nước	28
3. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	
	28
BÀI IV: LUẬT DÂN SỰ .....	31
I. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT DÂN SỰ.....	31
1. Quan hệ tài sản:	31
2. Quan hệ nhân thân	31
3. Phương pháp điều chỉnh	31
4. Định nghĩa Luật dân sự	32
II. CHẾ ĐỊNH QUYỀN THỪA KẾ.....	32
1. Khái niệm thừa kế và quyền thừa kế	32
2. Các loại thừa kế	33
BÀI V: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG .....	36
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG .....	36
1. Khái niệm giống cây trồng	36
2. Khái niệm về quản lý nhà nước về giống cây trồng	36
II. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG.....	37
III. CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG.....	37
BÀI VI: PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG.....	40
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG.....	40
1. Khái niệm giống cây trồng	40
2. Điều kiện để giống cây trồng mới được bảo hộ	41
3. Đối tượng được quyền yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ	42
4. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ	42
5. Thẩm định về hình thức hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ	42
6. Thẩm định về nội dung hồ sơ cấp Văn bằng bảo hộ	43
7. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới	44
8. Quyền ưu tiên	44
9. Quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ	44
10. Nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ	45
11. Hạn chế quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ	46
12. Quyền và nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng mới	46
13. Đình chỉ Văn bằng bảo hộ	46
14. Huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ	47
15. Hiệu lực của việc đình chỉ và huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ	47
II. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI.....	47
1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý Nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới	47
2. Trách nhiệm của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	47

**BÀI VII: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG**  
....49

<b>I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG.....</b>	<b>49</b>
1. Đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng	49
2. Thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng	49
3. Thẩm định tên giống cây trồng	51
4. Đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng	53
5. Huỷ bỏ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng	54
6. Căn cứ để khiếu nại việc cấp bằng bảo hộ	54
<b>II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ BẰNG BẢO HỘ VÀ TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG .....</b>	<b>55</b>
1. Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng	55
2. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng	55
<b>III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC BẢO HỘ. ....</b>	<b>56</b>
1. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ	56
2. Chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ thuộc sở hữu nhà nước.	56
3. Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội	56
4. Căn cứ để xác định khung giá đền bù đối với việc bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	57
5. Thẩm quyền quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	57
<b>BÀI VIII: XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÂY TRỒNG 58</b>	
<b>I. VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÂY TRỒNG .....</b>	<b>58</b>
<b>II. CÁC NGUYÊN TẮC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH .....</b>	<b>58</b>
<b>III. CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH .....</b>	<b>59</b>
<b>IV. HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC GIỐNG CÂY TRỒNG .....</b>	<b>60</b>

